

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HẢO

**TỘI SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG,
MẠNG INTERNET HOẶC THIẾT BỊ SỐ THỰC HIỆN HÀNH VI
CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2016

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HẢO

**TỘI SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG,
MẠNG INTERNET HOẶC THIẾT BỊ SỐ THỰC HIỆN HÀNH VI
CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành : Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS. TS. VÕ KHÁNH VINH

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Hảo

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, MẠNG INTERNET HOẶC THIẾT BỊ SỐ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN	7
1.1. Khái niệm, đặc điểm và bản chất của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.....	7
1.2. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.....	12
1.3. Những điểm mới về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo quy định tại BLHS 2015	37
1.4. Phân biệt tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác	40
1.5. Quy định về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới.....	42
CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, MẠNG INTERNET HOẶC THIẾT BỊ SỐ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	48
2.1. Khái quát tình hình tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản tại thành phố Hà Nội	48
2.2. Thực tiễn định tội danh tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.....	50

2.3. Thực tiễn áp dụng trách nhiệm hình sự và các biện pháp tư pháp đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.....	60
CHƯƠNG 3 CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN.....	68
3.1. Hoàn thiện pháp luật hình sự về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.....	68
3.2. Giải thích pháp luật về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.....	70
3.3. Tổng kết thực tiễn áp dụng pháp luật về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.....	72
3.4. Nâng cao năng lực của cán bộ áp dụng pháp luật hình sự đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.....	73
KẾT LUẬN.....	75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	77

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
CNTT	Công nghệ thông tin
PC50	Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
Thông tư liên tịch số 10/2012	Thông tư liên tịch số 10/2012/TTLT – BCA – BQP – BTP – BTTTT – VKSNDTC – TANDTC của Liên bộ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và truyền thông, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc Hội
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển nhanh như vũ bão trên phạm vi toàn cầu kéo theo sự bùng nổ của công nghệ thông tin, viễn thông với hệ quả là số lượng người sử dụng internet và các thiết bị viễn thông ngày một gia tăng nhanh chóng. Trên thế giới, có khoảng 1,8 tỷ người (tương đương khoảng 25% dân số toàn cầu) sử dụng internet.

Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, hiện nay nước ta có khoảng 31,5 triệu người sử dụng mạng Internet (chiếm 1/3 dân số cả nước), Internet băng thông rộng đạt 12 triệu thuê bao (Trong đó: Băng thông rộng cố định đạt 7 triệu thuê bao, băng thông rộng di động 3G đạt gần 5 triệu thuê bao); điện thoại di động đạt 138 triệu thuê bao. Về ứng dụng công nghệ thông tin, 100% cơ quan Nhà nước có trang, công thông tin điện tử, cung cấp hơn 100.000 dịch vụ công trực tuyến các loại phục vụ người dân và doanh nghiệp. Đây chính là môi trường hấp dẫn cho các đối tượng lợi dụng phạm tội [22]. Thủ đoạn là lấy cắp thông tin thẻ tín dụng của người có tiền, sau đó sử dụng thông tin này chuyển tiền từ tài khoản thẻ tín dụng vào tài khoản trực tuyến khác, hoặc sử dụng thông tin tài khoản của cá nhân, tổ chức mở tại ngân hàng mua tài sản, hàng hóa, vé máy bay... trên các trang web trực tuyến cho người thực hiện hành vi chiếm đoạt [44].

Theo báo cáo của Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế - International Criminal Police Organization (INTERPOL), tội phạm sử dụng công nghệ cao đang trở thành mối nguy hại lớn trên giới với thiệt hại gây ra hàng năm khoảng 400 tỷ đô la Mỹ, cao hơn số tiền mà tội phạm buôn bán ma túy thu được và cứ 14 giây lại xảy ra 01 vụ phạm tội sử dụng công nghệ cao [4].

Ở Việt Nam tội phạm sử dụng công nghệ cao gia tăng nhanh chóng, diễn biến phức tạp và gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng. Năm 2011, tội phạm sử dụng công nghệ cao xảy ra trên nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế - xã hội, tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn là Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và đang lan ra các tỉnh,

thành phố khác như: Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, Phú Yên... Phần lớn đối tượng phạm tội là học sinh, sinh viên có kiến thức và đam mê công nghệ thông tin, một số ít là cán bộ, công chức. Chúng thường tập hợp, liên kết với nhau thông qua các diễn đàn trên mạng internet để chia sẻ công cụ, cách thức, thủ đoạn phạm tội. Vì vậy, thủ đoạn ngày càng tinh vi, kín đáo và có sự thay đổi phương thức liên tục nhằm lẩn tránh sự phát hiện của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Trong Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999 được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999 thì hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số để thực hiện chiếm đoạt tài sản không quy định là tội phạm. Nhưng ngày 19/6/2009, Quốc hội đã sửa đổi và thông qua BLHS ngày 21/12/1999 (sau đây gọi chung là BLHS 1999) có quy định hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số để thực hiện chiếm đoạt tài sản là tội phạm. Đến ngày 27/11/2015, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016. Trong đó, tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 290 BLHS.

Tuy nhiên, kể từ năm 2009, thời điểm hình sự hóa hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đến nay mới được 06 năm, việc phát hiện tội phạm vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Khi phát hiện ra tội phạm và đưa ra xử lý lại thiếu các cơ sở pháp lý để áp dụng, nhiều nơi khi đưa ra xét xử lại chưa thống nhất được về vấn đề định tội danh. Nguyên nhân của những hạn chế này là do nhận thức về tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS chưa đầy đủ, thiếu những văn bản hướng dẫn cụ thể chi tiết Điều luật này.

Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu, hoàn thiện chính sách cũng như các quy định của pháp luật về tội phạm quy định tại Điều 226b là rất cần thiết và đóng vai trò rất quan trọng. Do đó, việc nghiên cứu tội phạm tại Điều 226b là yêu cầu có tính cấp thiết. Vì vậy, tác giả đã chọn đề tài “*Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hà Nội*” làm nội dung nghiên cứu cho luận văn thạc sỹ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Năm 2009, khi sửa đổi, bổ sung BLHS năm 1999, tội phạm này mới được bổ sung qua Điều 226b với tên gọi “*Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*”. Năm 2015, điều luật trên lại được sửa đổi thành “*Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*” cho phù hợp với tình hình mới và được quy định tại Điều 290. Vì vậy, những nghiên cứu về tội phạm này còn khá khiêm tốn.

Về mặt lý luận, một số công trình nghiên cứu về tội phạm tại Điều 226b được công bố như sau:

- “*Giáo trình luật hình sự Việt Nam tập II*” (Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, năm 2015) của Trường đại học Luật Hà Nội;

- “*Giáo trình luật hình sự Việt Nam*” (Nxb Tư pháp, Hà Nội, năm 2011) của Trường Học viện tư pháp;

- “*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, phần các tội phạm*” (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2010) của Tiến Sỹ Nguyễn Đức Mai và các đồng tác giả;

- “*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 tập I*” (Nxb Lao động, Hà Nội, năm 2009) của TS. Trần Minh Hường và đồng tác giả. Các công trình này chủ yếu nêu một cách khái quát và ngắn gọn nội dung, dấu hiệu pháp lý và hình phạt của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS 1999.

Do tội phạm quy định tại Điều 290 BLHS năm 2015 là tội phạm mới được đưa vào BLHS năm 2015 và thay thế cho tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS 1999 nên ngoài các công trình trên, cho đến nay vẫn chưa có công trình lý luận nào nghiên cứu Điều 290 BLHS được công bố.

Về mặt thực tiễn, các tội phạm chiếm đoạt tài sản sử dụng công nghệ cao có một số công trình như:

- “*Tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin*” (Nxb Tư pháp, Hà Nội, năm 2007) của TS. Phạm Văn Lợi và các đồng tác giả nghiên cứu chủ yếu một số đặc điểm của tội phạm Công nghệ thông tin (CNTT) nói chung;

- *“Tội phạm công nghệ thông tin và sự khác biệt giữa tội phạm công nghệ thông tin với tội phạm thông thường”* của tác giả Đặng Trung Hà, Tạp chí Dân chủ & Pháp luật số 3 năm 2009 chủ yếu so sánh các tội phạm công nghệ cao với các tội phạm thông thường.

Ngoài ra, còn một số các công trình khác như:

- *“Về định tội danh đối với hành vi làm, sử dụng thẻ tín dụng giả hay các loại thẻ khác để mua hàng hóa hoặc rút tiền tại các máy trả tiền tự động của ngân hàng”* của TS. Lê Đăng Doanh trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 17 năm 2006;

- *“Thực trạng tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản có sử dụng công nghệ cao và một số giải pháp đấu tranh phòng chống tội phạm nay ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập WTO”* của TS. Lê Đăng Doanh trên tạp chí Tòa án nhân dân số 24 năm 2006;

- *“Việc định tội trong trường hợp lắp đặt, sử dụng thiết bị viễn thông trái phép để thu cước điện thoại”* của tác giả Nguyễn Văn Trọng, tạp chí Tòa án nhân dân số 18 năm 2004; *“Về hành vi “lắp đặt, sử dụng thiết bị viễn thông trái phép để thu cước điện thoại - phạm tội gì?”* của tác giả Vũ Văn Tiểu, Tạp chí Tòa án nhân dân số 20 năm 2004...

Tuy nhiên, các công trình này chỉ nghiên cứu các hành vi riêng lẻ chứ chưa nghiên cứu đầy đủ các hành vi được quy định tại Điều 226b.

Ngày 10/9/2012, Liên bộ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và truyền thông, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên tịch số 10/2012/TTLT – BCA – BQP – BTP – BTTTT – VKSNDTC – TANDTC hướng dẫn áp dụng quy định Bộ luật hình sự về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Đây là văn bản chính thức do các cơ quan có thẩm quyền ban hành hướng dẫn cụ thể từng nội dung của các tội phạm công nghệ thông tin, trong đó có hướng dẫn về các hành vi quy định tại Điều 226b BLHS, nay là Điều 290 BLHS.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1 Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là góp phần xây dựng cơ sở lý luận khoa học và thực tiễn cho các phương pháp nghiên cứu, kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật về tội phạm tại Điều 226b BLHS nói riêng và các tội phạm về CNTT nói chung.

3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích đề ra thì luận văn phải có nhiệm vụ chủ yếu như sau:

- Phân tích, làm rõ các khái niệm, hành vi, và tính chất của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS.

- Đánh giá được thực trạng định tội danh đối với tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS trong thực tiễn để rút kinh nghiệm đối với khoa học xét xử và định tội danh.

- Trên cơ sở các công trình nghiên cứu thực tiễn và đánh giá thực trạng xử lý tội phạm tại Điều 226b BLHS tìm ra các điểm bất cập và kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật Việt Nam về tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS.

4.2 Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu dưới góc độ pháp luật hình sự Việt Nam về tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS, nghiên cứu quy định của pháp luật hình sự một số nước trên thế giới về tội phạm này và một số vụ án điển hình từ năm 2010 đến nay.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1 Phương pháp luận nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận là lý luận Mác – Lê nin với phép duy vật biện chứng khoa học và biện chứng khoa học lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh và vận dụng những quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về chính sách pháp luật hình sự; cập phạm trừ cái chung và cái riêng để phân biệt tội phạm quy định tại Điều 226b với các tội phạm khác.

5.2 Phương pháp nghiên cứu

Luận văn kết hợp các phương pháp nghiên cứu biện chứng duy vật, lịch sử với các phương pháp nghiên cứu cụ thể như phân tích, so sánh, thống kê, tổng hợp và các phương pháp khác để làm rõ được các quy định tại Điều 226b BLHS và từ đó, làm rõ thực tiễn áp dụng điều luật này trong thực tế xét xử để chỉ ra được những hạn

chế của pháp luật hình sự về tội phạm được cho là mới xuất hiện này. Qua đó, tác giả mới có hướng đề xuất hoàn thiện các quy định của pháp luật.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1 Ý nghĩa lý luận

- Từ việc nghiên cứu của đề tài góp phần làm cơ sở lý luận khoa học và thực tiễn áp dụng pháp luật về tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS;

- Đưa ra được khái niệm, đặc điểm và bản chất của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS;

- Phân tích một cách toàn diện các quy định trong BLHS và văn bản hướng dẫn thi hành về tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS. Tìm ra những hạn chế trong quy định của pháp luật về Điều 226b BLHS.

6.2 Ý nghĩa thực tiễn

- Nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về Điều 226b BLHS và chỉ ra những kết quả đạt được trong quá trình điều tra, xử lý tội phạm cũng như những hạn chế còn vướng mắc;

- Đưa ra một số ý kiến, kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện hơn các quy định của BLHS về tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 03 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Chương 2: Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản tại thành phố Hà Nội.

Chương 3: Các giải pháp nhằm bảo đảm áp dụng đúng pháp luật hình sự về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI SỬ DỤNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, MẠNG INTERNET HOẶC THIẾT BỊ SỐ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

1.1 Khái niệm, đặc điểm và bản chất của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

1.1.1 Khái niệm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Trong khoảng hơn chục năm gần đây, mặc dù mới hình thành và phát triển nhưng cuộc cách mạng công nghệ thông tin đã khiến cho rất nhiều ngành kinh tế, văn hóa và xã hội phụ thuộc vào công nghệ của nó. Đặc biệt, phải kể đến vai trò của mạng máy tính, mạng viễn thông và các phương tiện điện tử. Cũng như bất kỳ một thành tựu khoa học nào của nhân loại, khi mà các thành tựu càng được ứng dụng rộng rãi trong đời sống xã hội thì càng dễ bị lợi dụng, sử dụng hoặc là mục tiêu của giới tội phạm. Nhìn một cách tổng thể, đối với loại tội phạm công nghệ thông tin, chúng ta thấy công nghệ thông tin, máy tính và mạng máy tính đóng một số vai trò quan trọng trong quá trình phạm tội, chúng vừa có thể là khách thể của tội phạm, vừa có thể là công cụ phạm tội lại vừa có thể đóng vai trò như là chủ thể của tội phạm. Trong nghiên cứu khoa học, đã từng có nhiều quan điểm khác nhau của các nhà nghiên cứu về khái niệm tội phạm trong lĩnh vực CNTT. Nổi bật lên có hai quan điểm như sau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng, tội phạm tin học bao gồm những tội phạm có sự liên can, dính líu của máy tính, mạng máy tính và các phương tiện điện tử tới tội phạm với ba vai trò sau là mục đích của tội phạm; là công cụ phạm tội; là vật trung gian để cất giấu, lưu trữ những thứ đã chiếm đoạt được trong quá trình phạm tội [46].

Theo quan điểm này thì rất nhiều các loại tội phạm truyền thống cũng dễ bị coi là tội phạm công nghệ thông tin hay tội phạm công nghệ cao, đặc biệt là những tội sử dụng máy tính, mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử làm

công cụ, phương tiện phạm tội, ví dụ như tội lừa đảo qua mạng, tội trộm cắp tài khoản ngân hàng qua mạng,... Theo định nghĩa này thì tội phạm CNTT cũng chỉ là một dạng khác của tội phạm truyền thống, chỉ là cách thức, hành vi phạm tội tinh vi hơn do có sự tham gia của các phương tiện, máy móc, thiết bị công nghệ cao. Các nhà khoa học theo quan điểm này cho rằng *Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là việc một người hoặc một nhóm người sử dụng thiết bị điện tử công nghệ cao qua các mạng máy tính, mạng viễn thông để thực hiện hành vi lén lút hoặc lừa đảo nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác.*

Quan điểm này tiếp cận tội phạm từ vấn đề bản chất. Đó là người phạm tội sử dụng các phương tiện nêu trên để thực hiện hành vi nhằm mục đích cuối cùng là chiếm đoạt được tài sản. Nhưng quan điểm này cũng vấp phải một vấn đề khó khăn đó là cụ thể hoá các hành vi phạm tội cụ thể từ đó xác định tội danh cụ thể cho các hành vi này. Đây là công việc không dễ dàng vì khi định tội danh xét về bản chất nhiều tội danh lại trùng với các tội danh truyền thống như tội trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc..., có khác chăng ở đây là việc sử dụng công cụ là mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử mà thôi.

Quan điểm thứ hai cho rằng tội phạm công nghệ thông tin chỉ là tội phạm được thực hiện và gây hậu quả trên môi trường, trên thế giới ảo do thành tựu của khoa học công nghệ tin học đem lại hay hiểu đơn giản hơn là trên mạng máy tính, mạng viễn thông và nó hoàn toàn khác với các loại tội phạm truyền thống trước kia. Nếu chỉ coi tội phạm tin học giới hạn trong phạm vi thế giới ảo, môi trường điện tử do công nghệ thông tin đem lại thì đối với những tội phạm truyền thống, các hành vi phạm tội này khác hẳn về bản chất [46]. Vì vậy, cần phải có một khung pháp lý và hệ thống quy phạm pháp luật hình sự riêng để điều chỉnh. BLHS năm 1999 nước ta có đề cập đến quan điểm này nhưng tại thời điểm đó, mạng máy tính, mạng viễn thông của nước ta còn lạc hậu, kỹ thuật chưa phát triển nên mới chỉ đề cập đến một số tội danh nhất định như: tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi-rút tin học (Điều 224); tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng

mạng máy tính điện tử (Điều 225); tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính (Điều 226). Năm 2009, BLHS 1999 đã được sửa đổi, bổ sung, qua đó, sửa đổi các Điều 224, 225, 226 BLHS, bổ sung các tội: Tội truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số của người khác (Điều 226a); *Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản* (Điều 226b). Năm 2015, với việc thông qua Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13, *Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản* chính thức được quy định tại Điều 290. Theo đó, các tác giả khoa học cũng như một số nhà lập pháp đưa ra quan điểm là liệt kê tất cả các hành vi, thủ đoạn, cách thức phạm tội của tội phạm thực hiện để chiếm đoạt tài sản của người khác. Tuy nhiên, quan điểm này cũng có mặt hạn chế là mặc dù đã nhấn mạnh được việc đưa ra tất cả các hành vi riêng biệt của tội phạm để chứng minh rằng đây là loại tội phạm mới có hành vi riêng biệt nhưng quan điểm này đã miêu tả quá chi tiết về mặt hành vi trong khi một khái niệm khoa học cần phải ngắn gọn, súc tích và chỉ ra được đầy đủ vấn đề về tội phạm.

Trên cơ sở phân tích các quan điểm của các nhà khoa học, đồng thời với sự nghiên cứu của mình, tác giả luận văn đưa ra khái niệm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như sau: *Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ độ tuổi thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, xâm phạm quyền sở hữu được pháp luật hình sự bảo vệ*. Theo quan điểm của tác giả luận văn, khái niệm này đã liệt kê đầy đủ bốn dấu hiệu của tội phạm như dấu hiệu về mặt chủ quan, dấu hiệu về mặt khách quan, dấu hiệu về chủ thể và dấu hiệu về khách thể của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS.

1.1.2 Đặc điểm của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Trên cơ sở về khái niệm tội phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đã nêu ở phần trên, có thể thấy được tội phạm này có những đặc điểm như sau:

Thứ nhất, nói về tội phạm công nghệ cao thì phải đặc biệt chú ý về phương tiện phạm tội. Tội phạm quy định tại Điều 26b BLHS là tội phạm mà người phạm tội sử dụng những thiết bị điện tử công nghệ cao để thực hiện mục đích chiếm đoạt tài sản. Trong đó, mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số đóng vai trò rất quan trọng. Đây là một trong những đặc điểm cơ bản và quan trọng của tội phạm này.

Thứ hai, về hành vi của người phạm tội. Nếu cách hành vi của người phạm tội mà thuộc một trong các hành vi được quy định tại Điều 138 (Tội trộm cắp tài sản) và Điều 139 (Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản) thì không phạm tội quy định tại Điều 226b BLHS. Hành vi của người phạm tội khi thực hiện tội phạm tại Điều 226b BLHS có thể được chia thành hai giai đoạn: *Một là*: người phạm tội sử dụng các thiết bị, phương tiện kỹ thuật số tác động vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc thiết bị điện tử của người nào đó; *Hai là*: Tác động đến tài sản của người khác để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Trong toàn bộ quá trình phạm tội, hành vi ở giai đoạn thứ nhất luôn luôn là tiền đề, điều kiện cho hành vi ở giai đoạn thứ hai được thực hiện một cách dễ dàng. Nếu hành vi ở giai đoạn thứ nhất không thực hiện được thì hành vi ở giai đoạn thứ hai không thể hoàn thành.

Thứ ba, về mục đích phạm tội. Mục đích phạm tội của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS là chiếm đoạt tài sản. Đây là một trong những đặc điểm quan trọng của tội phạm này. Người phạm tội có thể thực hiện hành vi sử dụng các thiết bị điện tử để tác động vào mạng viễn thông, mạng máy tính với nhiều mục đích khác nhau. Tuy nhiên, chỉ khi nào có mục đích chiếm đoạt tài sản thì mới là hành vi phạm tội quy định tại Điều 226b BLHS.

Thứ tư, về tài sản. Tài sản quy định tại tội này có thể là tài sản thông thường như vật, tiền, giấy tờ có giá [24, Điều 163] hoặc tài sản đặc biệt là tài sản ảo. Tài sản ảo ở đây có thể được hiểu là các tài sản được tạo ra trong môi trường mạng máy tính hoặc mạng viễn thông (Ví dụ: tiền trong các ví điện tử, đồ vật trong trò chơi trực tuyến...). Tuy là tài sản ảo nhưng các tài sản này cũng có giá trị giao dịch, thanh toán, trao đổi, quy đổi sang giá trị thực tế như các tài sản khác. Người sở hữu các tài sản này cũng có đầy đủ các quyền như chiếm hữu, sử dụng và định đoạt theo quy định của pháp luật dân sự [24, Điều 164].

Thứ năm, về chủ thể của tội phạm. Người phạm tội quy định tại Điều 226b BLHS thông thường là những người am hiểu về thiết bị điện tử, mạng máy tính, mạng viễn thông. Tuy nhiên, không nhất thiết người phạm tội phải là người biết tường tận các vấn đề trong lĩnh vực tin học hoặc công nghệ cao mà chỉ cần biết các vấn đề liên quan và phục vụ cho hành vi phạm tội của mình.

Trên đây là một số đặc điểm khái quát nhất của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS. Điều 226b BLHS quy định bốn nhóm hành vi cụ thể quy định tại các điểm từ a đến d khoản 1, ngoài các đặc điểm đã nêu, mỗi nhóm hành vi lại có những đặc điểm riêng sẽ được tác giả trình bày trong phần 1.2 Chương I luận văn này.

1.1.3 Bản chất của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Bất cứ hành vi phạm tội nào cũng nhằm một mục đích cụ thể. Mục đích phạm tội sẽ chi phối hành vi phạm tội của người đó. Mục đích của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS là nhằm chiếm đoạt tài sản. Tài sản là đối tượng mà người phạm tội hướng tới và là các tài sản còn nằm trong sự quản lý, sở hữu của chủ sở hữu. Do đó, tất cả các hành vi phạm tội của người phạm tội đều nhằm mục đích chuyển dịch quyền sở hữu tài sản từ người này sang người khác, làm cho chủ sở hữu mất đi quyền sở hữu của mình đối với tài sản đó. Đồng thời, tạo cho người khác có được quyền sở hữu đối với tài sản bị chiếm đoạt. Mục đích này phù hợp với mục đích của nhóm tội có tính chất chiếm đoạt thuộc chương các tội phạm xâm phạm sở hữu.

Tuy nhiên, khác với các tội phạm truyền thống thông thường như trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản... là thực hiện các hành vi phạm tội truyền thống, tội phạm tại Điều 226b sử dụng sự hỗ trợ của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số để chiếm đoạt tài sản của người khác. Những phương tiện như mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số có vai trò giúp cho mục đích chiếm đoạt tài sản của tội phạm một cách dễ dàng.

Trong tội này, không phải mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số là đối tượng tác động của tội phạm mà đối tượng tác động chính là các tài sản. Mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số cũng bị tác động nhưng sự tác động đó là để tạo điều kiện cho việc tác động vào tài sản được dễ dàng hơn. Theo đó, mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số chỉ làm thay đổi dạng hành vi thực hiện chứ không làm thay đổi bản chất của tội phạm.

Do vậy, bản chất của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS theo quan điểm của tác giả luận văn là một tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt. Tính chất chiếm đoạt được thể hiện quan mục đích của tội phạm là chiếm đoạt tài sản, tài sản là đối tượng mà người phạm tội hướng tới và mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử là đóng vai trò là phương tiện, công cụ phạm tội.

1.2 Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Điều 226b. Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

1. Người nào sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện một trong những hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt hoặc làm giả thẻ ngân hàng nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hoá, dịch vụ;

b) Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản;

c) Lừa đảo trong thương mại điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Hành vi khác nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Có tính chất chuyên nghiệp;

d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

đ) Gây hậu quả nghiêm trọng;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

1.2.1 Cấu thành tội phạm

“Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu cần và đủ, đặc trưng cho tội phạm cụ thể được quy định trong luật” [47, tr. 111]. Những dấu hiệu được dùng để

mô tả tội phạm phải vừa phản ánh được đầy đủ tính nguy hiểm của tội phạm cụ thể, vừa đủ cho phép phân biệt tội phạm này với các tội phạm khác. Luật hình sự quy định tội phạm bằng các mô tả tội phạm. Như vậy, mỗi cấu thành tội phạm bao gồm các dấu hiệu pháp lý đặc trưng cần và đủ của một tội phạm cụ thể. Việc xác định thiếu hoặc thừa bất cứ một dấu hiệu cấu thành tội phạm nào của cấu thành tội phạm cũng đều dẫn đến nhận thức không đúng về tội phạm và sai lầm trong áp dụng pháp luật hình sự nói chung và xác định tội danh cụ thể nói riêng. Cấu thành tội phạm bao gồm bốn yếu tố đặc trưng như sau:

- Các dấu hiệu về khách thể của tội phạm.
- Các dấu hiệu về mặt khách quan của tội phạm.
- Các dấu hiệu về chủ thể của tội phạm.
- Các dấu hiệu về mặt chủ quan của tội phạm.

1.2.1.1 Khách thể của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

“*Khách thể của tội phạm là các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại*” [15, tr. 131]. Từ khái niệm về khách thể của tội phạm nêu trên, tác giả luận văn thấy rằng theo quy định của luật hình sự Việt Nam, hành vi bị coi là tội phạm là hành vi gây nguy hiểm cho xã hội, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho một hoặc nhiều các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và được cụ thể hóa trong các quy định của Bộ luật hình sự.

Từ khái niệm nêu trên có thể thấy, Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xâm hại tới các khách thể như: an toàn trong lĩnh vực CNTT, mạng viễn thông, quan hệ sở hữu, trật tự quản lý kinh tế và quyền tự do dân chủ của công dân. Tuy nhiên, một hành vi phạm tội có thể xâm hại cùng một lúc nhiều quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ đó. Để xác định được tội phạm một cách chính xác thì cần phải căn cứ vào khách thể bị xâm hại trực tiếp. “*Khách thể trực tiếp của tội phạm là quan hệ xã hội cụ thể bị hành vi phạm tội trực tiếp xâm hại*” [15, tr. 58]. Trên thực tế, có trường hợp một hành vi phạm tội chỉ

xâm hại đến một khách thể trực tiếp nhưng có trường hợp, một hành vi phạm tội lại cùng một lúc xâm hại đến nhiều khách thể trực tiếp, tức là xâm hại đến nhiều quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

Các nhà làm luật cho rằng, khách thể trực tiếp của Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản chính là an toàn trong lĩnh vực CNTT và mạng viễn thông. An toàn trong lĩnh vực CNTT, mạng viễn thông có thể được hiểu là bảo vệ sự an toàn cho các hệ thống mạng máy tính, mạng viễn thông, truyền thông, các hệ thống cơ sở dữ liệu và hạ tầng mạng, đảm bảo an toàn cho thông tin (dữ liệu) khi lưu trữ và truyền tải trên cả ba yếu tố: bảo vệ tính bí mật, bảo đảm tính xác thực (nguyên vẹn và rõ nguồn gốc) và khả năng sẵn sàng cho sử dụng của thông tin. Mỗi hệ thống mạng máy tính, mạng viễn thông đều có một cơ chế điều hành, hoạt động riêng và đặc biệt là phải được bảo mật bằng các phương thức khác nhau. Khi tiến hành sử dụng các hệ thống này, người sử dụng phải thao tác theo một quy trình nhất định để đảm bảo các hoạt động được thông suốt và an toàn. Nhưng đối với tội phạm, chúng lại tác động vào các hệ thống này bằng các phương tiện điện tử, máy móc, công nghệ hiện đại như cài virus, bẻ khóa điện tử, sử dụng các chương trình bẻ khóa mật khẩu tài khoản... chính là đã xâm hại, phá vỡ sự an toàn trong hoạt động bình thường của hệ thống CNTT, xâm phạm đến an toàn công cộng, trật tự công cộng được quy định tại Chương XIX BLHS.

Nhưng theo quan điểm của tác giả luận văn, cần xem xét đến mục đích phạm tội là chiếm đoạt tài sản hay nói cách khác đó là xâm phạm đến quan hệ sở hữu. Việc xâm phạm đến an toàn hệ thống CNTT thực chất chỉ là cách thức để người phạm tội tiếp cận được với tài sản và chiếm đoạt tài sản một cách dễ dàng. Như đã trình bày ở phần Bản chất của tội phạm này, việc sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số chỉ là công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Việc tác động đến mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet đem lại hậu quả rất ít, thậm chí không gây ảnh hưởng đến việc hoạt động bình thường của mạng máy tính, mạng viễn thông hay mạng internet hoặc thiết bị số. Vậy, đối tượng tác động chính của tội phạm này là gì?

“Đối tượng tác động của tội phạm là một bộ phận (yếu tố) thuộc khách thể của tội phạm bị hành vi phạm tội tác động đến và gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ” [15, tr.59].

Theo quan điểm của các nhà xây dựng luật, đối tượng tác động của tội phạm này chính là mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số, vì vậy, họ xếp tội này và nhóm tội phạm xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng mà cụ thể hơn là tội phạm này được xếp vào nhóm tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông. Còn theo tác giả luận văn, bản chất của tội phạm này là quan hệ sở hữu bị xâm phạm và đối tượng tác động của tội phạm trong tội này chính là tài sản. Vì vậy, cần phải xác định khách thể trực tiếp của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS là quan hệ sở hữu được pháp luật hình sự bảo vệ.

1.2.1.2 Mặt khách quan của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Mặt khách quan của tội phạm là mặt bên ngoài của tội phạm, bao gồm những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan. Mặt khách quan của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là những biểu hiện ra bên ngoài bao gồm: Hành vi khách quan của tội phạm, hậu quả của tội phạm; phương tiện phạm tội.

a. Hành vi khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS bao gồm bốn nhóm hành vi sau đây:

Nhóm hành vi thứ nhất: Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt hoặc làm giả thẻ ngân hàng nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ (điểm a khoản 1 Điều 226b).

Nhóm hành vi này bao gồm hai hành vi: *Một là:* Hành vi sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản; *Hai là:* Làm giả thẻ ngân hàng nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ.

- Hành vi sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản

Trước hết, thông tin tài khoản bao gồm các dữ liệu như: tên chủ tài khoản (tên cá nhân, cơ quan, tổ chức), số tài khoản, số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử, loại tài khoản, ngân hàng và chi nhánh ngân hàng và một số thông tin hữu ích khác. Ngoài ra, nhóm này cũng gồm những tài khoản không thuộc ngân hàng nhưng có chức năng giao dịch và thanh toán trực tuyến như: tài khoản chứng khoán, tài khoản giao dịch của các cổng thanh toán điện tử như: Bảo Kim, Ngân Lượng, Paypal, OnePay, 123Pay, VnMart...được cung cấp bởi những doanh nghiệp thực hiện giao dịch điện tử. Các cổng thanh toán điện tử này liên kết với các ngân hàng và tiến hành kết nối các tài khoản với các tài khoản ngân hàng của chủ tài khoản trên cổng thanh toán điện tử để tiến hành thực hiện thanh toán. Theo đó, giá trị thanh toán được trừ trực tiếp vào tài khoản của chủ tài khoản ngân hàng. Thông tin thẻ ngân hàng bao gồm: Tên chủ thẻ, số thẻ, ngân hàng phát hành thẻ, loại thẻ, ngày hết hạn, quy định sử dụng thẻ, mã bảo vệ, mật khẩu...

Các thông tin về tài khoản và thẻ, người phạm tội có thể có được bằng nhiều phương thức như: truy cập bất hợp pháp vào máy tính, thiết bị số hoặc hệ thống mạng nội bộ của ngân hàng, cổng thanh toán điện tử, lập các website giả mạo nhằm mục đích thu thập thông tin, cài đặt virus vào máy vi tính, thiết bị số, điện thoại di động để đánh cắp thông tin và mật khẩu, mua bán thông tin từ người khác, là nhân viên lợi dụng nghiệp vụ để thu thập thông tin...

Trong hành vi này, mục đích của tội phạm là chiếm đoạt tài sản, tức là chuyển dịch quyền sở hữu tài sản từ chủ sở hữu sang cho người phạm tội hoặc người khác. Thông qua việc xác lập một Hợp đồng giao dịch với ngân hàng, cổng thanh toán điện tử, chủ sở hữu thiết lập tài khoản và chuyển tài sản của mình từ dạng cụ thể là tiền sang tài sản ảo. Và lúc này, tài sản của chủ sở hữu đang được ngân hàng, cổng thanh toán điện tử quản lý. Chủ sở hữu có thể sử dụng giá trị tài sản của mình theo phương thức và nguyên tắc nhất định mà ngân hàng, cổng thanh toán điện tử đưa ra.

Khi người phạm tội sử dụng các thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của tài khoản thì chủ tài khoản không hề biết việc này. Như vậy, hành vi này có tính chất lén lút đối với chủ tài khoản. Nhưng việc thực hiện các giao dịch như chuyển khoản qua hình thức internet banking, vắn tin số dư, thanh toán qua các trang website thanh toán trực tuyến... thì người phạm tội thực hiện hoàn toàn công khai. Ngân hàng, doanh nghiệp phát hành dịch vụ thanh toán trực tuyến là bên quản lý tài sản biết được có giao dịch diễn ra nhưng không thể xác nhận được là có phải chủ tài khoản thực hiện hay không vì thực tế, chỉ cần biết được thông tin tài khoản thì ai cũng có thể thực hiện được giao dịch của tài khoản đó thông qua trang chủ của ngân hàng, cổng thanh toán điện tử. Như vậy, người phạm tội đã làm cho người quản lý tài sản lầm tưởng là chủ tài khoản thực hiện các giao dịch từ tài khoản của mình.

Các hành vi chiếm đoạt tài sản được thực hiện trên môi trường mạng máy tính, mạng viễn thông thông thường bao gồm các bước: nhập thông tin tài khoản, thẻ ngân hàng của chủ tài khoản trong mục đăng nhập của website bán hàng, sàn giao dịch thương mại điện tử; gửi yêu cầu, thông tin tài khoản để thanh toán hàng hóa, dịch vụ; đặt lệnh thanh toán, giao dịch trên mạng máy tính và sau đó, số tiền thanh toán bị trừ vào tài khoản của chủ tài khoản.

Trong trường hợp này, việc sử dụng thông tin tài khoản, thẻ ngân hàng vào mục đích chiếm đoạt tài sản thì mới là hành vi của tội này. Nếu người phạm tội chỉ sử dụng các thông tin đó vào mục đích lừa đảo hay bán thông tin cho người khác thì không phải hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 226b BLHS.

- Hành vi làm giả thẻ ngân hàng nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 10/2012 hướng dẫn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông thì:

“6. Thẻ ngân hàng là công cụ thanh toán do ngân hàng phát hành thẻ cấp cho khách hàng sử dụng theo hợp đồng ký kết giữa ngân hàng phát hành thẻ và chủ thẻ.”

Và hành vi làm thẻ ngân hàng giả là:

“1. Làm giả thẻ ngân hàng là việc cá nhân không có thẩm quyền sản xuất, phát hành thẻ ngân hàng nhưng sản xuất thẻ giống như thẻ ngân hàng (trong đó có chứa đựng thông tin, dữ liệu như thẻ của ngân hàng phát hành).” [34, Điều 10].

Hành vi phạm tội quy định tại điểm a khoản 1 Điều 226b BLHS được thực hiện bao gồm các bước cơ bản: đánh cắp hoặc thông qua mua bán thông tin để sản xuất thẻ ngân hàng giả và thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ. Về thông tin tài khoản, người phạm tội có thể đánh cắp bằng cách cài đặt các thiết bị điện tử có chức năng ghi trộm dữ liệu tại các máy ATM, máy quét thẻ thanh toán (máy POS), cài đặt các phần mềm theo dõi, nghe lén, chụp và gửi file dữ liệu về máy chủ, xây dựng website giả mạo để thu thập thông tin... Sau khi thu thập được thông tin về tài khoản hoặc thông tin thẻ ngân hàng, người phạm tội sử dụng chúng để sản xuất thẻ ngân hàng giả. Các thông tin này được người phạm tội sao chép vào các thẻ trắng để tạo ra một thẻ ngân hàng có thể thực hiện các giao dịch như rút tiền, chuyển khoản hoặc thực hiện việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ thông qua các máy rút tiền tự động hoặc các điểm chấp nhận thanh toán thẻ bằng máy POS. Chiếc thẻ ngân hàng giả trong trường hợp này chính là phương tiện để người phạm tội thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được thành công. Khi người phạm tội đã có thẻ giả trong tay thì lúc này, thẻ giả có tính năng như thẻ thật và họ có thể chiếm đoạt tài sản bằng nhiều cách như rút tiền tại các máy ATM, quét thẻ thanh toán hàng hóa, dịch vụ ...

Khoản 1 Điều 226b BLHS quy định hai hành vi cơ bản nhưng lại chưa đưa ra được điểm khác biệt giữa hai hành vi này. Điểm phân biệt rõ ràng nhất giữa hai hành vi này chính là cách thức sử dụng thông tin tài khoản, thông tin thẻ ngân hàng. Nếu người phạm tội sử dụng các thông tin này trực tiếp thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ thì là hành vi thứ nhất. Còn nếu sử dụng các thông tin đó để làm thẻ ngân hàng giả, sau đó thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ thì mới là hành vi thứ hai.

Điểm a khoản 1 Điều 226b cũng đề cập đến đối tượng bị hại là chủ tài khoản, chủ thẻ. Tuy nhiên, dưới quan điểm của tác giả luận văn, tội phạm này có thể xâm

hạ đến rất nhiều bị hại như: chủ tài khoản, chủ thẻ, ngân hàng phát hành thẻ, người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc bên cung cấp dịch vụ chấp nhận thẻ. Vì vậy, điểm a khoản 1 Điều 226b quy định đối tượng bị hại là **chủ tài khoản, chủ thẻ** thôi là chưa đầy đủ. Do vậy, đây là điểm chưa hợp lý của Điều luật và cần phải được sửa đổi, bổ sung.

Điểm a khoản 1 Điều 226b BLHS 1999 cũng có lỗ hổng lớn khi chỉ quy định hành vi làm thẻ ngân hàng giả, không quy định các hành vi như mua bán, tàng trữ, sử dụng hay lưu hành thẻ ngân hàng giả này. Điều đó có nghĩa, chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người làm thẻ ngân hàng giả còn đối với các hành vi khác Điều 226b không đề cập đến. Vì vậy, trên thực tế, không thể xử lý những người có hành vi mua bán, tàng trữ, sử dụng hay lưu hành thẻ ngân hàng giả theo tội này. Do đó, cần phải sửa đổi, bổ sung Điều 226b BLHS theo hướng bổ sung các hành vi tàng trữ, sử dụng, mua bán và lưu hành thẻ ngân hàng giả.

Nhóm hành vi thứ hai: Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản (Điểm b khoản 1 Điều 226b).

“2. Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản là hành vi cố ý vượt qua cảnh báo, mã truy cập, tường lửa hoặc sử dụng mã truy cập của người khác mà không được sự cho phép của người đó để truy cập vào tài khoản không phải của mình” [34, Điều 10]

Cần phải hiểu, sự bất hợp pháp ở đây là người phạm tội cố ý thực hiện hành vi truy cập vào tài khoản không phải của mình, không được phép của chủ tài khoản hoặc chủ thẻ có thẩm quyền cho phép. Trong đó, chủ thẻ có thẩm quyền là chủ thẻ quản lý tài khoản cho khách hàng bao gồm: ngân hàng, sàn giao dịch thương mại điện tử, các website cung cấp dịch vụ thanh toán, trò chơi trực tuyến...

“Cảnh báo là thông báo không cho phép người không có thẩm quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu” [34, Điều 2]. Cảnh báo là thông báo của hệ thống khi phát hiện sai sót so với hoạt động bình thường của hệ thống. Khi một người truy cập vào cơ sở dữ liệu của mình hoặc của người khác, nếu thao tác sai sẽ nhận được cảnh báo. Các cảnh báo này có thể là: mật khẩu đăng nhập không đúng, sai tên tài khoản đăng

nhập, tài khoản đăng nhập không tồn tại, tài khoản của bạn hiện tại đang bị khóa, bạn chưa đăng nhập hoặc không có quyền truy cập vào hệ thống.... Nếu cố tình bỏ qua các cảnh báo và cố gắng truy cập vào tài khoản không phải của mình nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản thì đó là hành vi phạm tội.

“Mã truy cập là điều kiện bắt buộc đáp ứng một tiêu chí chuẩn nhất định trước khi sử dụng, truy cập tới thiết bị, nội dung dữ liệu được bảo vệ” [34, Điều 2]. Mỗi một tài khoản khi đăng ký tạo mới sẽ có một mã truy cập (hay còn gọi là mật khẩu, password, chìa khóa, key...) nhất định mà chỉ chủ tài khoản mới biết được. Mã truy cập này có thể được chủ tài khoản tạo ra hoặc do hệ thống cung cấp cho chủ tài khoản. Mã truy cập có thể được cấu thành bởi ký tự, chữ số, ký tự đặc biệt, hiện đại hơn là dấu vân tay, quét võng mạc... Khi đăng nhập vào hệ thống hoặc website, người đăng nhập phải đăng nhập chính xác tên tài khoản và mã truy cập, nếu đăng nhập sai sẽ nhận được cảnh báo, nếu đăng nhập chính xác thì người đăng nhập có thể tiếp tục các thao tác tiếp theo bằng quyền của chủ tài khoản. Người phạm tội có thể bằng nhiều cách khác nhau để có được mã truy cập như cài phần mềm gián điệp để đánh cắp mã truy cập, mua bán thông tin tài khoản trên mạng máy tính, đánh cắp tên tài khoản rồi sau đó sử dụng công nghệ giải mã để có được mã truy cập hoặc sử dụng thiết bị, phương thức công nghệ cao khác để vượt qua được mã truy cập. Có nhiều hệ thống, chỉ cần nhập sai mã truy cập từ 3 lần trở lên thì tài khoản đó bị khóa. Trong trường hợp này, người phạm tội phải thật tinh vi, hiểu biết hệ thống bảo mật mới có thể vượt qua được mã truy cập. Đây cũng là trường hợp để phân biệt với hành vi sử dụng tài khoản, mã truy cập của chủ tài khoản để truy cập vào tài khoản mà không được sự cho phép của chủ tài khoản.

Tường lửa là tập hợp các thành phần hoặc một hệ thống các trang thiết bị, phần mềm hoặc phần cứng được đặt giữa hai hoặc nhiều mạng, nhằm kiểm soát tất cả các kết nối từ bên trong ra bên ngoài mạng và ngược lại, đồng thời ngăn chặn việc xâm nhập, kết nối trái phép [34, Điều 2]. Tường lửa có thể được xây dựng dành riêng cho hệ thống đó hoặc được bên thứ ba phát triển và được hệ thống đó sử dụng. Tường lửa đóng vai trò là người bảo vệ, giám sát và cho phép các kết nối từ trong ra

ngoài hoặc từ ngoài vào trong và có chức năng ngăn chặn nếu việc kết nối là trái phép. Khi có sự đăng nhập vào hệ thống, tường lửa sẽ xem xét xem việc đăng nhập là được phép hay trái phép và qua đó có cho phép việc đăng nhập hay không. Người phạm tội có thể có nhiều cách để vượt tường lửa như cài phần mềm phá hoại hoặc sử dụng thiết bị công nghệ cao có chức năng như “công sau” để theo dõi hoạt động của tường lửa hoặc tìm mọi cách để tắt tường lửa. Khi đã hoàn thành việc tắt tường lửa hoặc vượt qua được tường lửa, người phạm tội có thể hoàn toàn xâm nhập được vào cơ sở dữ liệu của hệ thống mà không gặp bất cứ khó khăn nào nữa.

“Sử dụng mã truy cập của người khác mà không được sự cho phép của người đó để truy cập vào tài khoản không phải của mình” là việc người phạm tội biết được đầy đủ thông tin về tên tài khoản, mã truy cập để có thể đăng nhập được vào tài khoản mà không phải thực hiện các thao tác để vượt qua mã truy cập hoặc tường lửa. Việc có được các thông tin này có thể là từng được chủ tài khoản cho biết, nhặt được tài sản của chủ tài khoản có đầy đủ thông tin như thẻ ATM, thẻ mua hàng hóa, dịch vụ... Trong trường hợp này, người phạm tội tuy không phải là chủ tài khoản nhưng đã xâm nhập được vào hệ thống để có được quyền như chủ tài khoản thật sự và có quyền định đoạt tài sản của chính tài khoản đó. Chính việc có quyền định đoạt tài sản trong tài khoản đó mà người phạm tội có thể thực hiện được việc chiếm đoạt tài sản. Người phạm tội có thể thực hiện các lệnh như chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác, rút tiền từ máy rút tiền tự động (ATM), thanh toán các hàng hóa trên các website thương mại điện tử hoặc thanh toán dịch vụ. Chủ tài khoản thực sự lúc này đã bị xâm phạm tới quyền sở hữu tài sản của mình và bị thiệt hại từ việc chiếm đoạt tài sản của tội phạm.

Nhóm hành vi thứ ba: Lừa đảo trong thương mại điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân (điểm c khoản 1 Điều 226b).

Lừa đảo trong thương mại điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng là sử dụng thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin sai sự thật về một sản phẩm, một vấn đề, lĩnh vực trong thương mại

điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, mua bán và thanh toán cổ phiếu trên mạng nhằm tạo niềm tin cho người chủ tài sản, người quản lý tài sản, làm cho họ tưởng là thật và mua, bán hoặc đầu tư vào lĩnh vực đó [34, Điều 10].

Xét về mặt khách quan, hành vi lừa dối là đưa ra những thông tin không đúng, không đầy đủ làm cho chủ tài sản lầm tưởng đó là thông tin chính xác và tin tưởng vào những thông tin mà người phạm tội đưa ra. Còn hành vi chiếm đoạt lại được thể hiện bằng hai hình thức: *Một là*, tài sản đang trong sự quản lý, chiếm hữu của chủ tài khoản hoặc của người khác được chủ tài khoản giao quyền quản lý thì hình thức thể hiện là việc người phạm tội nhận tài sản từ người bị lừa dối. *Hai là*, nếu tài sản đang trong sự quản lý, chiếm hữu của người phạm tội thì hình thức thể hiện cụ thể là người phạm tội đứng ra phải giao lại tài sản cho chủ sở hữu nhưng lại chỉ giao một phần, giao sai hoặc không giao lại tài sản.

Khác với tội phạm lừa đảo chiếm đoạt thông thường quy định tại Điều 139 BLHS, chỉ cần có hành vi lừa dối nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản thì đã cấu thành tội phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 226b BLHS. Nếu hành vi lừa đảo mà không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản mà nhằm mục đích khác thì không phải là hành vi phạm tội của tội phạm này.

Nhóm hành vi thứ ba này bao gồm các hành vi cụ thể như sau:

Hành vi thứ nhất: Lừa đảo trong thương mại điện tử

Hoạt động thương mại điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác [19, Điều 3]. Các hoạt động trong thương mại điện tử thông thường được triển khai qua các bước: quảng cáo trên mạng; khách hàng kiểm tra thông tin hàng hóa, dịch vụ; thực hiện giao dịch điện tử (bao gồm: đặt hàng qua mạng; đàm phán và ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trên mạng...); thanh toán điện tử... Chỉ cần đưa ra thông tin gian dối hoặc lừa đảo ở một trong các bước nêu trên là hành vi lừa đảo trong thương mại điện tử đã hoàn thành.

Trong thương mại điện tử, các chủ thể bao gồm: người sở hữu website thương mại điện tử; thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; người bán;

khách hàng; thương nhân, tổ chức cung cấp hạ tầng; Các thương nhân, tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị điện tử có nối mạng khác để tiến hành hoạt động thương mại [19, Điều 24]. Qua các chủ thể tham gia hoạt động thương mại điện tử này, có thể đưa ra một số hành vi lừa dối trong thương mại điện tử như: Giả mạo thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để tham gia hoạt động thương mại điện tử; Thực hiện các hành vi lừa đảo khách hàng trên website thương mại điện tử; Giả mạo hoặc sao chép giao diện website thương mại điện tử của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để kiếm lợi; thiết lập các website lừa đảo trong thanh toán, cung cấp thông tin hàng hóa, dịch vụ không chính xác hoặc không đầy đủ nhằm lừa dối khách hàng giao kết hợp đồng...

Vì tin tưởng các thông tin đưa ra trên các website thương mại điện tử không chính xác hoặc không đầy đủ mà chủ sở hữu tài sản đã đặt hàng qua mạng, ký các hợp đồng qua mạng nhưng không nhận được tài sản, nhận được tài sản không đúng với thông tin đã đưa ra, nhận được thông báo thanh toán bị lỗi nhưng vẫn bị trừ tiền trong tài khoản... và giao tài sản cho người phạm tội thông qua hình thức thanh toán trực tuyến.

Hành vi thứ hai: Lừa đảo trong kinh doanh tiền tệ.

Kinh doanh tiền tệ hiểu một cách đơn giản là mua vào một đồng tiền và bán ra một đồng tiền khác. Theo đó, người kinh doanh tiền tệ thông thường kinh doanh theo một cặp đồng tiền (hai đồng tiền khác nhau). Một cặp tiền tệ bao gồm "tên" của hai loại tiền tệ ngăn cách bởi dấu "/". Cấu trúc "tên" của cặp tiền tệ gồm ba chữ cái viết tắt, ví dụ: EUR/USD là cặp tiền tệ bao gồm đồng Euro và đồng Đô la Mỹ. Trong cặp tiền tệ này bao gồm đồng tiền cơ bản và đồng tiền báo giá. Đồng tiền cơ bản là đồng tiền đứng đầu tiên trong một ký hiệu cặp tiền tệ, là đồng tiền luôn luôn chiếm ưu thế trong một cặp tiền tệ. Nó là đồng tiền không đổi khi xác định giá một cặp tiền tệ. Đồng tiền báo giá là đồng tiền thứ hai trong một cặp tiền tệ.

Tỷ giá là tỷ lệ so sánh giữa các đồng tiền với nhau. Muốn so sánh giá trị giữa các đồng tiền với nhau, cần phải có vật ngang giá chung làm bản vị để so sánh. Tiền tệ là vật ngang giá chung để biểu hiện giá trị của các hàng hoá, hiện nay lại cần so

sánh giá cả giữa các đồng tiền với nhau lại phải tìm một vật ngang giá chung làm bản vị để so sánh. Do đó, người ta sử dụng tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái là mối quan hệ so sánh sức mua giữa các đồng tiền với nhau. Đó là giá cả chuyển đổi một đơn vị tiền tệ của nước này thành những đơn vị tiền tệ của nước khác. Khi xét một tỷ giá ngoại hối (ví dụ: EUR/USD), hành động mua các cặp tiền tệ mang hàm ý mua tiền tệ cơ bản (EUR) và bán tiền tệ báo giá (USD). Đồng tiền báo giá tương đương số tiền mà người mua bán, sẽ biến động theo tỷ giá hối đoái cho các cặp tiền tệ. Nó được tính như sau:

Tiền tệ báo giá = Số lượng đồng tiền cơ bản x Tỷ giá hối đoái tại thời điểm mua.

Dựa trên giá trị thay đổi nhỏ nhất của một cặp tỷ giá, người kinh doanh tiền tệ có thể tính toán được việc lãi hay lỗ. Khoảng cách giữa giá mua và giá bán là sự chênh lệch giữa mức giá mà một nhà đầu tư có thể mua hay bán một đồng tiền. Ví dụ, khi mua 1.000 EUR/USD, có nghĩa người mua đã bán đồng USD (đồng tiền báo giá) để mua số lượng tiền cơ bản là 1.000 EURO (đồng tiền cơ bản). Nếu tỷ giá EUR/USD di chuyển cao hơn, thương nhân có thể bán cặp EUR/USD ở một mức giá cao hơn và ngược lại. Sự chênh lệch về tỷ giá trong giao dịch mua cặp tiền tệ EUR/USD đem lại cho nhà đầu tư một lợi nhuận hoặc có thể là bị thua lỗ một khoản tiền nhất định.

Kinh doanh tiền tệ qua mạng là toàn bộ hoạt động mua bán tiền tệ được thực hiện trên mạng. Muốn tham gia hoạt động này, nhà đầu tư cần phải gặp nhân viên môi giới để được hướng dẫn và ký kết hợp đồng giao dịch dưới dạng Hợp đồng tư vấn tài chính hoặc Hợp đồng giao dịch hàng hóa. Sau đó, nhà đầu tư sẽ được cài đặt phần mềm giao dịch trên máy tính và nộp tiền ký quỹ hoặc nộp tiền trực tiếp. Trong vòng 15-30 phút sau khi nhận được tiền ký quỹ, môi giới sẽ gửi mã số tài khoản và mật mã qua email cho khách hàng. Sau đó, nhà đầu tư nhập những thông tin này vào phần mềm để thực hiện giao dịch. Tuy nhiên, những công ty môi giới này khi thực hiện việc kinh doanh ngoại hối đều là kinh doanh trái phép vì kinh doanh ngoại hối là hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng được phép nhằm mục tiêu lợi nhuận, phòng ngừa rủi ro và bảo đảm an toàn, thanh khoản cho hoạt động của chính

tổ chức tín dụng đó [33, Điều 4]. Trên thực tế, 90% nhà đầu tư tham gia đều kinh doanh thua lỗ bởi sự thiếu hiểu biết của mình đối với cuộc chơi được coi như một canh bạc này. Số còn lại có thể lãi nhưng có thể không nhận được tiền do chiêu trò của công ty kinh doanh như xóa lịch sử giao dịch nếu người đầu tư có lãi lớn trong việc mua bán để từ chối thanh toán tiền; dùng công nghệ phần mềm để nâng giá lúc người đầu tư mua, hạ giá lúc họ bán; lập “đội cò” mua vào ồ ạt để tạo nhu cầu ảo, đẩy mệnh giá tiền lên cao tạo “sốt ảo” hút người đầu tư mua khiến họ “cháy vốn”... [14]. Đây chính là các hành vi gian lận nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người chơi hoặc chủ tài khoản.

Hành vi thứ ba: Lừa đảo trong huy động vốn tín dụng qua mạng

Huy động vốn là nghiệp vụ tiếp nhận nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi từ các tổ chức và cá nhân bằng nhiều hình thức khác nhau để hình thành nên nguồn vốn thực thi dự án hoặc một ý tưởng cụ thể. Có nhiều hình thức huy động vốn như huy động vốn để xây dựng công trình, hoạt động huy động vốn của các tổ chức chức tín dụng, phi tín dụng có chức năng huy động vốn, huy động vốn để khởi nghiệp qua những ý tưởng...

Huy động vốn qua mạng là hình thức huy động vốn thông qua mạng máy tính, mạng viễn thông. Theo đó, để huy động được vốn, người huy động thường thực hiện các bước như: đưa ra một dự án cụ thể; cách thức góp vốn và hướng dẫn góp vốn qua mạng; thông tin chi tiết về các gói đầu tư; thông tin chi tiết về lãi suất hoặc hoa hồng khi tham gia dự án.... Để tạo lòng tin cho người góp vốn, người phạm tội thường đưa ra những thông tin hấp dẫn như lãi suất hoặc hoa hồng dự án cao, có thể được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp mà mình góp vốn, đóng giả hoặc mượn danh tiếng của người khác để tạo lòng tin, thuyết phục người góp vốn tham gia. Nhưng trên thực tế, không người góp vốn nào được nắm giữ vị trí chủ chốt trong những công ty mà mình được hứa hay không được trả tiền lãi đúng hạn và có thể, không thu hồi được khoản tiền gốc. Thông thường, hành vi này chủ yếu thể hiện dưới hình thức huy động vốn qua phương thức kinh doanh đa cấp qua mạng.

Kinh doanh theo phương thức đa cấp là hình thức kinh doanh thông qua mạng lưới người tham gia gồm nhiều cấp, nhiều nhánh khác nhau, trong đó, người tham gia được hưởng hoa hồng, tiền thưởng và các lợi ích kinh tế khác từ hoạt động kinh doanh của mình và của mạng lưới do mình xây dựng [18, Điều 2]. Để kinh doanh theo phương thức đa cấp, cần phải thành lập một doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề kinh doanh theo phương thức đa cấp. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp là doanh nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh bán lẻ theo phương thức đa cấp [18, Điều 2]. Kinh doanh đa cấp đã hiện diện trên thế giới từ lâu, song, đến năm 2004, pháp luật Việt Nam mới chính thức coi bán hàng đa cấp là kinh doanh hợp pháp và quy định trong Luật cạnh tranh [28, Điều 3].

Mặc dù kinh doanh đa cấp theo quy định của pháp luật là tiếp thị và bán hàng hóa nhưng thực tế, mô hình kinh doanh đa cấp trên mạng không phát sinh lợi nhuận từ mô hình kinh doanh mà chỉ là lấy tiền của người vào sau trả cho người vào trước. Người tham gia không phát sinh hoạt động kinh doanh gì trên website mà chủ yếu là lôi kéo người khác tham gia vào hệ thống để hưởng phần trăm hoa hồng. Điển hình là vụ án Ngô Văn Huy, Nguyễn Tuấn Minh, Lê Văn Cường thành lập Công ty cổ phần đào tạo mua bán trực tuyến (Công ty MB24). Sau khi đăng ký thành lập công ty MB24, các đối tượng đã thành lập website có tên miền: www.muaban24.vn và quảng bá là sản giao dịch thương mại điện tử. Để tạo niềm tin cho khách hàng, các đối tượng đã tự động cho vào hệ thống 17.576 hội viên từ Công ty Tâm mặt trời để các hội viên tưởng là công ty MB24 đang phát triển, các hội viên an tâm mua gian hàng ảo. Dù chưa được cấp phép hoạt động thương mại điện tử song từ tháng 5/2011 đến tháng 7/2012, Công ty MB24 đã bán hơn 120.000 gian hàng ảo thu hơn 630 tỷ đồng [36]. Về bản chất, người phạm tội đã đưa ra các thông tin gian dối, tạo lòng tin đối với những người đầu tư để họ giao tài sản cho người phạm tội thông qua thủ đoạn thực hiện lừa đảo trên mạng máy tính, mạng viễn thông.

Hành vi thứ tư: Lừa đảo trong mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng.

Chứng khoán là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể

hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử. Kinh doanh chứng khoán là việc thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán [29, Điều 3]. Thông thường, để giao dịch chứng khoán, nhà đầu tư tới các tổ chức thị trường chứng khoán để thực hiện các giao dịch chứng khoán (bao gồm Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán).

Ngày nay, cùng với sự phát triển vượt bậc về CNTT, đặc biệt là mạng máy tính, mạng internet, giao dịch chứng khoán qua mạng đang dần là một xu thế phát triển với nhiều ưu điểm vượt trội. Với dịch vụ này, người chơi chứng khoán không mất thời gian tới tận sàn để có thông tin, chỉ cần ngồi nhà, quán nước hay bất kỳ nơi nào có thể truy cập vào mạng, sử dụng tài khoản của mình để cập nhật thông tin và đưa lệnh. Có rất nhiều công ty mời chào nhà đầu tư tham gia giao dịch chứng khoán trên sàn giao dịch điện tử của mình. Nhà đầu tư không nhất thiết phải là người hiểu biết về thị trường chứng khoán hay có kiến thức về chứng khoán. Khi khách có nhu cầu giao dịch chứng khoán, công ty môi giới sẽ tổ chức một khóa học ngắn hạn giới thiệu cơ bản về thị trường chứng khoán, cách thức giao dịch, nạp tiền ký quỹ, rút tiền và các vấn đề liên quan. Nhà đầu tư chỉ cần có tiền là có thể tham gia vào thị trường chứng khoán với những lời hứa hẹn lãi suất có thể lên tới 15% một tháng.

Lợi dụng sự thiếu hiểu biết của nhà đầu tư, người phạm tội có thể thực hiện những hành vi phạm tội của mình thông qua mạng máy tính, mạng viễn thông để lừa đảo bằng hình thức giao dịch chứng khoán qua mạng. Hành vi thực hiện phạm tội bao gồm các bước: Thứ nhất: đưa ra những thông tin không chính xác về chứng khoán (bao gồm cổ phiếu, trái phiếu ...) và quá trình giao dịch chứng khoán. Thứ hai: không thanh toán hoặc có sự gian lận trong thanh toán chứng khoán cho nhà đầu tư. Toàn bộ quy trình giao dịch chứng khoán trên mạng đều thực hiện trên hệ thống của công ty môi giới, phụ thuộc vào phần mềm đã được lập trình của chính công ty này nên họ có thể can thiệp, điều chỉnh, sửa chữa các nội dung liên quan đến các lệnh mà nhà đầu tư đưa ra nhằm gây thiệt hại cho nhà đầu tư để chiếm đoạt tài sản.

Như vậy, toàn bộ các hành vi trong nhóm hành vi thứ tư này đều có chung dấu hiệu là lừa đảo nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Từng lĩnh vực khác nhau thì có những hành vi phạm tội khác nhau. Để phục vụ mục đích chiếm đoạt tài sản, mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số đóng vai trò là phương tiện, công cụ phạm tội. Nếu người phạm tội chỉ thực hiện hành vi lừa đảo thông thường để chiếm đoạt tài sản của người khác mà không sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số làm công cụ, phương tiện phạm tội thì hành vi đó là hành vi phạm tội được quy định tại Điều 139 BLHS (Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản).

Nhóm hành vi thứ tư: Hành vi khác nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điểm d khoản 1 Điều 226b)

Các hành vi khác là những hành vi sử dụng các phương tiện là mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản và không thuộc ba nhóm hành vi đã nêu. Do tội phạm công nghệ cao là tội phạm có diễn biến phức tạp nên không thể nào liệt kê hết được các hành vi sẽ xảy ra. Vì vậy, điểm d là một cách thức mà các nhà làm luật đã dự trù để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi tương tự thuộc tội phạm này.

Hành vi khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 226b Bộ luật Hình sự bao gồm các hành vi: Gửi tin nhắn lừa trúng thưởng nhưng thực tế không có giải thưởng để chiếm đoạt phí dịch vụ tin nhắn; quảng cáo bán hàng trên mạng Internet, mạng viễn thông nhưng không giao hàng hoặc giao không đúng số lượng, chủng loại, chất lượng thấp hơn hàng quảng cáo và các hành vi tương tự [34, Điều 10].

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 10 Thông tư liên tịch 10/2012 thì nhóm hành vi thứ tư bao gồm các hành vi như sau:

Một là: Gửi tin nhắn lừa trúng thưởng nhưng thực tế không có giải thưởng để chiếm đoạt phí dịch vụ tin nhắn

Đây thực chất là một hành vi lừa đảo qua điện thoại và dịch vụ tin nhắn và đang rất phổ biến hiện nay. Mục đích chính của tội phạm là đưa ra những thông tin không chính xác để người sử dụng tin và làm theo các hướng dẫn và sau đó, chủ

thuê bao bị trừ tiền trong tài khoản điện thoại. Hành vi này thường dưới các hình thức như sau: Gửi tin nhắn trúng thưởng nhưng thực tế không có giải thưởng; lừa đảo đề nghị người sử dụng tham gia đấu giá một sản phẩm bất kỳ để có cơ hội nhận sản phẩm có giá trị cao; nhắn tin với nội dung quảng cáo gây tò mò cho người nhận để người nhận nhắn tin theo cú pháp và bị trừ tiền...

Bản chất của hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua tin nhắn được thể hiện ở chỗ là cung cấp thông tin về dịch vụ không đúng hoặc không đầy đủ về giá cước dịch vụ. Và đương nhiên, các thông tin ấy cũng không đầy đủ và không được phép của pháp luật về viễn thông.

Hai là: Quảng cáo bán hàng trên mạng Internet, mạng viễn thông nhưng không giao hàng hoặc giao không đúng số lượng, chủng loại, chất lượng thấp hơn hàng quảng cáo và các hành vi tương tự.

Theo tác giả luận văn, cách giải thích nêu trên của Thông tư liên tịch 10/2012 là chưa hợp lý bởi lẽ, đây là một trong những hành vi thuộc nhóm hành vi lừa đảo trong thương mại điện tử đã đề cập tại nhóm hành vi thứ ba quy định tại điểm c khoản 1 Điều 226b. Trong quy trình thương mại điện tử bao gồm các bước: quảng cáo, giao kết hợp đồng, thanh toán qua mạng và còn thêm quá trình giao hàng hóa cho khách hàng theo như cam kết. Về mặt bản chất thì hành vi này chính là hành vi lừa đảo vì đã đưa thông tin không đúng hoặc không đầy đủ về mặt hàng sẽ giao cho khách hàng hoặc không thực hiện đúng các cam kết đã thỏa thuận trong lĩnh vực thương mại điện tử, trong đó nhiều nhất là giao hàng không đúng chủng loại, cam kết hoặc giao thiếu hàng.

Hơn nữa, còn một lỗ hổng khá lớn trong quy định tại Điều 226b và Thông tư liên tịch 10/2012 đó là các hành vi phạm tội trong lĩnh vực mạng viễn thông chưa được quy định cụ thể. Theo đó, các hành vi như trộm cước viễn thông, lừa đảo qua dịch vụ tin nhắn hoặc điện thoại chưa được đề cập đến. Đây là một thiếu sót rất lớn bởi hiện nay, nước ta đang có tới 138 triệu thuê bao điện thoại bao gồm cả điện thoại di động và điện thoại cố định. Đây quả thực là một môi trường khá lớn để tội phạm lĩnh vực viễn thông hoạt động trong khi hành lang pháp lý còn thiếu cơ sở để

xử lý, gây khó khăn cho công tác điều tra, xử lý tội phạm. Do đó, cần thiết phải sửa đổi BLHS theo hướng bổ sung các tội phạm về lĩnh vực viễn thông.

b. Hậu quả của tội phạm

Hành vi nguy hiểm cho xã hội của tội phạm thể hiện ở chỗ nó đã gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Sự thiệt hại này được gọi là hậu quả của hành vi nguy hiểm cho xã hội mà tội phạm gây ra. “*Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là thiệt hại mà hành vi phạm tội gây ra hoặc có thể gây ra cho khách thể là các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ*” [15, tr. 68]. Bất cứ hành vi phạm tội nào cũng có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Nhưng không phải trong mọi trường hợp, hậu quả là dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan của tội phạm (Cấu thành tội phạm hình thức).

Hậu quả tại Điều 226b BLHS không được phản ánh trực tiếp trong điều luật nhưng khi hành vi phạm tội đã được thực hiện thì người phạm tội vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình vì hành vi đó đe dọa hoặc gây thiệt hại cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ là an toàn CNTT và quyền sở hữu tài sản của người khác. Hay nói cách khác, tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS là tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức. Hậu quả mà tội phạm này gây ra không có ý nghĩa là tình tiết định tội mà có ý nghĩa là tình tiết định khung hình phạt.

Để xác định được hậu quả mà hành vi phạm tội gây ra, cần xem xét đến sự biến đổi trạng thái ban đầu của đối tượng bị tội phạm tác động. Tính chất và mức độ thiệt hại thể hiện thông qua việc đối tượng bị tội phạm tác động đã biến đổi như thế nào, mức độ biến đổi ra sao. Tại Điều 226b BLHS, mục đích của tội phạm là chiếm đoạt tài sản, tức là quan hệ sở hữu bị biến đổi từ tài sản thuộc sở hữu của người này thành sở hữu của người khác, mức độ thiệt hại thể hiện qua việc bị chiếm đoạt giá trị tài sản là bao nhiêu. Tuy nhiên, ngoài các thiệt hại gây ra cho chủ tài sản, cũng có thể tính đến các thiệt hại khác như gây ảnh hưởng xấu đến an toàn CNTT; gây mất uy tín cho các tổ chức tín dụng, đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, thiệt hại về tài sản cho cá nhân cơ quan.

c. Phương tiện phạm tội

“Phương tiện phạm tội là đối tượng được chủ thể của tội phạm sử dụng để thực hiện hành vi *phạm tội của mình*”[15, tr.73].

Đối với tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS thì phương tiện phạm tội đã được nêu ra ngay từ tên của điều luật là: mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số. Trong đó:

Mạng máy tính là tập hợp nhiều máy tính kết nối với nhau, có thể chia sẻ dữ liệu cho nhau [34, Điều 2].

Mạng viễn thông là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông [32, Điều 3].

Internet là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông [32, Điều 3].

Thiết bị số là các thiết bị điện tử, máy tính, viễn thông, truyền dẫn, thu phát sóng vô tuyến điện và thiết bị tích hợp khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số [30, Điều 3]. Thiết bị số bao gồm rất nhiều các máy móc, phổ biến có thể kể đến như máy vi tính, thiết bị kỹ thuật số dùng để sao chép, ghi dữ liệu, thiết bị truyền phát tín hiệu đầu cuối không dây hoặc có dây, thiết bị thu phát sóng viễn thông, truyền dẫn viễn thông Những thiết bị này phải đáp ứng được các yêu cầu là tác động được vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc tác động vào được thiết bị số, phương tiện điện tử khác để chiếm đoạt được tài sản.

Như đã trình bày ở phần đặc điểm của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS, phương tiện phạm tội trong tội phạm này khá đặc biệt là mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử. Người phạm tội chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS khi sử dụng những phương tiện nêu trên nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản, nếu không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản thì không phạm tội này.

1.2.1.3 Chủ thể của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

BLHS 1999 quy định chỉ có con người (thể nhân) mới là chủ thể của tội phạm.

Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi luật định và đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS là phạm tội [15, tr.74]. Theo khái niệm này, chủ thể của tội phạm là con người phải đáp ứng hai điều kiện sau: *một là*: có năng lực trách nhiệm hình sự; *hai là*: đạt độ tuổi luật định.

Năng lực trách nhiệm hình sự là khả năng của con người có thể nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện và có thể điều khiển được hành vi ấy. Chỉ khi người thực hiện hành vi phạm tội được xác định là có năng lực trách nhiệm hình sự thì mới có lỗi và là chủ thể của tội phạm. Theo quy định của BLHS thì người có năng lực trách nhiệm hình sự là người đã đạt độ tuổi nhất định (Điều 12) và không thuộc tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 13). Trên thực tế, cơ quan tiến hành tố tụng thường chỉ cần xác định tuổi của người phạm tội xem người đó có năng lực trách nhiệm hình sự hay không. Trong một số trường hợp nghi ngờ về năng lực trách nhiệm hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng mới tiến hành giám định, kiểm tra xem người đó có năng lực trách nhiệm hình sự hay không.

Đạt độ tuổi luật định: năng lực trách nhiệm hình sự chỉ có được thì con người đạt độ tuổi nhất định. Điều 12 BLHS quy định: *Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm; Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.* Như vậy, nếu người không đạt độ tuổi luật định hoặc đạt đủ tuổi đó nhưng hành vi phạm tội không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 12 thì không được coi là chủ thể tội phạm.

Điều 226b BLHS không quy định chủ thể của tội phạm phải là chủ thể đặc biệt nên chủ thể của tội phạm này chỉ là chủ thể thường. Theo đó, người nào đủ 16 tuổi trở lên nếu thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 226b BLHS

thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này. Nếu người thực hiện hành vi phạm tội từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng (khoản 3 Điều 226b) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (khoản 4 Điều 226b).

1.2.1.4 Mặt chủ quan của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Mặt chủ quan của tội phạm là biểu hiện tâm lý bên trong của người phạm tội và bao gồm lỗi, mục đích và động cơ phạm tội [15, tr.81].

Khác với mặt khách quan của tội phạm là biểu hiện bên ngoài của tội phạm, mặt chủ quan của tội phạm lại là biểu hiện bên trong của tội phạm. Mặc dù là hai mặt của một vấn đề nhưng chúng không tồn tại độc lập với nhau. Do đó, mọi biểu hiện tâm lý bên trong của người phạm tội lại gắn liền và thể hiện ra bên ngoài thông qua mặt khách quan của tội phạm. Mặt chủ quan của tội phạm được cấu thành bởi hai yếu tố: Lỗi, mục đích và động cơ của phạm tội.

Lỗi là thái độ tâm lý của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả (thiệt hại) do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức lỗi cố ý hoặc vô ý. Lỗi được chia thành hai loại: Lỗi cố ý và lỗi vô ý. Trong BLHS, mặc dù không quy định cụ thể nhưng lỗi cố ý cũng được chia thành hai loại: lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý cũng được chia thành lỗi vô ý vì quá tự tin và lỗi vô ý do cẩu thả.

Mục đích phạm tội là cái đích mà người phạm tội mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội. Đối với một số tội phạm, mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong CTTTP.

Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội cố ý thực hiện hành vi nguy hiểm và gây thiệt hại cho xã hội. Cũng giống như mục đích phạm tội, đối với một số tội phạm, động cơ phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong CTTTP.

Trong trường hợp quy định tại Điều 226b BLHS, người phạm tội biết được hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử để thực hiện hành vi phạm tội là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quan hệ xã hội được

luật hình sự bảo vệ là quan hệ sở hữu nhưng vẫn thực hiện tội phạm tước đoạt và mong muốn hậu quả là thiệt hại về tài sản cho chủ sở hữu xảy ra. Do đó, lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Về động cơ phạm tội, người phạm tội muốn chiếm đoạt tài sản và mục đích là chiếm đoạt được tài sản của chủ sở hữu hoặc tài sản của chủ sở hữu do bên thứ ba quản lý. Như vậy, tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, mục đích phạm tội là nhằm chiếm đoạt tài sản.

1.2.2 Hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong bộ luật hình sự và do Tòa án quyết định [25, Điều 26].

Từ khái niệm trên có thể cho thấy hình phạt có thể thấy hình phạt có ba đặc điểm: một là, là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất; hai là, được quy định trong luật hình sự, do Tòa án quyết định áp dụng; ba là, áp dụng đối với người phạm tội.

Hình phạt được quy định nhằm một số mục đích nhất định bao gồm: *Mục đích phòng ngừa riêng*: trừng trị người phạm tội, giáo dục họ tuân theo pháp luật, quy tắc cuộc sống; *Mục đích phòng ngừa chung*: giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Theo đó, hệ thống hình phạt bao gồm: *Hình phạt chính*: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền; c) Cải tạo không giam giữ; d) Trục xuất; đ) Tù có thời hạn; e) Tù chung thân; g) Tử hình. *Hình phạt bổ sung*: a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; b) Cấm cư trú; c) Quản chế; d) Tước một số quyền công dân; đ) Tịch thu tài sản; e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Điều 226b BLHS quy định bốn khung hình phạt như sau:

Khung hình phạt cơ bản: Khung hình phạt cơ bản quy định tại Khoản 1 Điều 226b BLHS có hình phạt chính là phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc bị phạt tù có thời hạn từ một (01) năm đến năm (05) năm, áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 226b BLHS.

Khung hình phạt tăng nặng thứ nhất: Khung hình phạt tăng nặng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều 226b BLHS áp dụng hình phạt tù có thời hạn từ 03 năm đến 07 năm, áp dụng cho người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có tổ chức; b) Phạm tội nhiều lần; c) Có tính chất chuyên nghiệp; d) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; đ) Gây hậu quả nghiêm trọng; e) Tái phạm nguy hiểm. Tình tiết định khung tăng nặng *Có tính chất chuyên nghiệp* chỉ được áp dụng khi có đủ hai điều kiện như sau: *Một là:* Có từ 5 lần trở lên thực hiện hành vi phạm tội này, không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích; *Hai là:* Người phạm tội lấy tài sản thu nhập bất chính do phạm các tội đó mà có làm nguồn sống chính. Tình tiết định khung tăng nặng *Gây hậu quả nghiêm trọng* là gây thiệt hại về vật chất có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng [34, Điều 10].

Khung hình phạt tăng nặng thứ hai: Khung hình phạt tăng nặng thứ hai quy định tại khoản 3 Điều 226b BLHS áp dụng hình phạt tù có thời hạn từ 07 năm đến 15 năm, áp dụng cho người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng. Tình tiết định khung tăng nặng *Gây hậu quả rất nghiêm trọng* là gây thiệt hại về vật chất có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ năm trăm triệu đồng [34, Điều 10].

Khung hình phạt tăng nặng thứ ba: Khung hình phạt tăng nặng thứ ba quy định tại khoản 4 Điều 226b BLHS áp dụng hình phạt tù có thời hạn từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, áp dụng cho người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên; b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Tình tiết định khung tăng nặng *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng* là gây thiệt hại về vật chất có giá trị từ một tỷ năm trăm triệu đồng trở lên [33, Điều 10].

Ngoài các hình phạt chính nêu trên, người phạm tội còn có thể bị áp dụng các hình phạt bổ sung bao gồm: Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng;

Tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

1.3. Những điểm mới về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo quy định tại BLHS 2015

Ngày 27/11/2015, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016. Trong đó, tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 290 BLHS. Theo đó, Điều 226b được đổi tên thành Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 30/6/2016 thì BLHS năm 2015 đã bị hoãn thi hành cho đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật hình sự có hiệu lực thi hành. Do đó, Điều 290 BLHS vẫn chưa được áp dụng trong thực tế. Trong phần này, tác giả xin được trình bày một số điểm mới của BLHS năm 2015 về tội phạm này.

Thứ nhất: BLHS năm 2015 đã quy định rất rõ rằng nếu người nào sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử thực hiện một trong những hành vi sau đây, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 173 (tội trộm cắp tài sản) và Điều 174 (tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản) thì mới phải chịu TNHS về tội phạm này. Trước khi có Thông tư liên tịch số 10/2012 thì việc định tội danh đối với tội phạm này còn gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí là định tội danh sai đối với rất nhiều hành vi thuộc tội phạm này nhưng có nhiều nét tương đồng với các hành vi của tội trộm cắp tài sản và lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do đó, để định hướng chính xác việc định tội danh tội phạm này, các nhà làm luật đã quy định các hành vi thuộc một trong các trường hợp quy định tại tội trộm cắp tài sản hoặc lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì không thuộc tội phạm này.

Thứ hai: BLHS năm 2015 đã khắc phục và bổ sung được những thiếu sót của BLHS năm 1999 bổ sung năm 2009 về tội phạm này. Theo đó, BLHS năm 2015 đã

tách hành vi làm giả thẻ ngân hàng từ điểm a và bổ sung các hành vi: *tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả* vào điểm b khoản 1 Điều 290 để đảm bảo việc xử lý, truy tố, xét xử người phạm tội có các hành vi tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả để chiếm đoạt tài sản của người khác.

Bổ sung các hành vi: *lừa đảo trong thanh toán điện tử, kinh doanh đa cấp* nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân vào điểm c khoản 1 Điều 290 BLHS. Kinh doanh theo phương thức đa cấp là hình thức kinh doanh thông qua mạng lưới người tham gia gồm nhiều cấp, nhiều nhánh khác nhau, trong đó, người tham gia được hưởng hoa hồng, tiền thưởng và các lợi ích kinh tế khác từ hoạt động kinh doanh của mình và của mạng lưới do mình xây dựng [18, Điều 2]. Để kinh doanh theo phương thức đa cấp, cần phải thành lập một doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề kinh doanh theo phương thức đa cấp. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp là doanh nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh bán lẻ theo phương thức đa cấp [18, Điều 2]. Kinh doanh đa cấp đã hiện diện trên thế giới từ lâu, song, đến năm 2004, pháp luật Việt Nam mới chính thức coi bán hàng đa cấp là kinh doanh hợp pháp và quy định trong Luật cạnh tranh [28, Điều 3]. Lừa đảo trong kinh doanh đa cấp qua mạng là hành vi người phạm tội xây dựng một website thương mại điện tử và giới thiệu tới khách hàng của mình là sản phẩm dịch vụ thương mại điện tử đã được nhà nước cấp phép. Điển hình là vụ án Ngô Văn Huy, Nguyễn Tuấn Minh, Lê Văn Cường thành lập Công ty cổ phần đào tạo mua bán trực tuyến (Công ty MB24). Dù chưa được cấp phép hoạt động thương mại điện tử song từ tháng 5/2011 đến tháng 7/2012, Công ty MB24 đã bán hơn 120.000 gian hàng ảo thu hơn 630 tỷ đồng [36].

Thay thế hành vi *lừa đảo trong huy động vốn tín dụng* thành *lừa đảo trong huy động vốn*, và *mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng* thành *giao dịch chứng khoán qua mạng*. Việc thay thế này là hoàn toàn phù hợp bởi nội hàm các khái niệm mới rộng hơn các khái niệm bị thay thế. Điều đó khẳng định các nhà làm luật đã dự trù và xác định các hành vi tương tự các hành vi quy định tại Điều 226b BLHS 1999 sửa đổi năm 2009 không quy định là tội phạm thì nay đã được bổ sung và chịu trách

nhiệm hình sự về tội phạm này, tránh bỏ lọt tội phạm và tránh gây vướng mắc cho cơ quan tiến hành tố tụng khi xử lý các hành vi này.

Điều 226b BLHS 1999 không quy định các hành vi phạm tội trong lĩnh vực viễn thông là tội phạm. Tuy nhiên, đến năm 2015, BLHS đã được bổ sung các hành vi: *Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản*. Đây là một điểm mới được bổ sung rất kịp thời trong bối cảnh tội phạm trong lĩnh vực viễn thông đang rất phổ biến do nước ta có dân số sử dụng điện thoại di động, cố định và các dịch vụ viễn thông rất lớn.

Thứ ba: về hình phạt. Điều 290 BLHS năm 2015 đã có nhiều bước tiến lớn về hình phạt. Trong đó, để đưa Nghị quyết 49/NQ-TW vào cuộc sống, BLHS năm 2015 đã được xây dựng theo hướng giảm nhẹ hình phạt tù, bổ sung hình phạt tiền và hình phạt cải tạo không giam giữ vào Điều 290. Điển hình là: Bỏ hình phạt Phạt tiền trong khoản 1 Điều 226b BLHS, bổ sung hình phạt Cải tạo không giam giữ đến ba năm vào khoản 1 Điều 290; Giảm nhẹ hình phạt tù ở khoản 1 từ một năm đến năm năm thành sáu tháng đến ba năm; Hạ mức phạt tù thấp nhất của khoản 2 từ ba năm thành hai năm; Bỏ hình phạt Chung thân đối với tội phạm này.

Thứ tư: Bổ sung tính tiết định khung tăng nặng về số lượng thẻ ngân hàng được làm giả để cụ thể hóa cho hành vi làm giả, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả. Qua đó khắc phục thiếu sót về số lượng thẻ ngân hàng được làm giả để xác định hình phạt mà người phạm tội phải chịu. Đồng thời, giải thích trường hợp *Phạm tội nhiều lần* thành *Phạm tội từ hai lần trở lên* tại khoản 2 Điều 226b BLHS.

Thứ năm: Cụ thể hóa các tình tiết định khung tăng nặng là hậu quả của tội phạm. Điều 290 BLHS 2015 đã làm rõ các trường hợp Gây hậu quả nghiêm trọng/rất nghiêm trọng/đặc biệt nghiêm trọng thành các mức độ gây thiệt hại cụ thể như sau: a) Gây hậu quả nghiêm trọng tại Khoản 2 Điều 226b thành: Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng; b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng tại Khoản 3 Điều 226b thành: Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng tại Khoản 4 Điều 226b thành: Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên.

Thứ sáu: Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 226b theo hướng nâng mức phạt tiền thấp nhất đối với hình phạt bổ sung là phạt tiền tại từ năm triệu đồng thành từ hai mươi triệu đồng. Bổ sung hình phạt tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Trên đây là toàn bộ điểm mới của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 290 BLHS năm 2015.

1.4 Phân biệt tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác

Từ những phân tích đặc điểm của tội phạm nêu trên, về cơ bản chúng ta cũng có thể thấy được những điểm khác biệt của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS với các tội phạm thông thường khác. Trong phần này, tác giả luận văn xin được đưa ra một số quan điểm nêu lên sự khác biệt của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS với một số tội phạm thông thường. Cụ thể như sau:

1.4.1 Phân biệt với Tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS)

Trước năm 2009, khi tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản chưa được quy định trong BLHS, thì một số hành vi của tội phạm quy định tại Điều 226b trong BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 được đưa ra xét xử theo tội trộm cắp tài sản. Trên thực tế, sau năm 2009, vẫn có một số vụ án, các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn còn nhầm lẫn dẫn đến việc định danh sai tội phạm. Về cơ bản, hai tội này có một số điểm chung như: người phạm tội thực hiện hành vi một cách lén lút; mục đích phạm tội là chiếm đoạt tài sản đang có chủ sở hữu; xâm phạm tới quan hệ sở hữu được pháp luật hình sự bảo vệ và thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Do đó, việc phân biệt tội phạm quy định tại Điều 226b với tội trộm cắp tài sản là điều cần thiết. Những điểm khác biệt giữa hai tội phạm này được thể hiện như sau:

Thứ nhất: Điểm khác biệt cơ bản giữa hai tội phạm này là công cụ, phương tiện thực hiện hành vi phạm tội. Nếu như tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS sử dụng phương tiện phạm tội là mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản thì ở Tội trộm cắp tài sản, người phạm tội không cần thiết phải sử dụng các phương tiện này.

Thứ hai: Về tài sản. Tài sản trong tội trộm cắp tài sản thường là vật, tiền, giấy tờ có giá. Tuy nhiên, ngoài các tài sản thông thường đã nêu, tài sản trong tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS mà người phạm tội hướng tới còn có một tài sản đặc biệt đó là tài sản ảo.

Ví dụ: Một người trộm cắp máy tính xách tay của người khác trong đó có rất nhiều thông tin cá nhân như tài khoản ngân hàng, và các thông tin tài khoản khác. Nếu người đó đem chiếc máy tính xách tay đó đi bán để lấy tiền thì đó là hành vi trộm cắp tài sản quy định tại Điều 138 BLHS. Nếu người đó sử dụng các thông tin về tài khoản ngân hàng có trong máy tính để truy cập vào hệ thống ngân hàng nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản trong tài khoản thì người đó đã thực hiện hành vi phạm tội quy định tại Điều 226b BLHS.

1.4.2 Phân biệt với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 BLHS)

Lừa đảo chiếm đoạt tài sản được hiểu là hành vi dùng thủ đoạn gian dối làm cho chủ sở hữu, người quản lý tài sản tin nhầm giao tài sản cho người phạm tội để chiếm đoạt tài sản đó. Về cơ bản, hành vi lừa đảo quy định tại Điều 139 và Điểm c khoản 1 226b BLHS đều có điểm giống nhau là thực hiện hành vi lừa dối và hành vi chiếm đoạt tài sản. Trong đó, hành vi lừa dối là tiền đề để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Trên thực tế, đã từng có trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi lừa đảo trong thương mại điện tử nhưng lại bị xét xử về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do đó, cần thiết phải phân biệt hai tội phạm này để đảm bảo tính chính xác trong việc truy tố, xét xử tội phạm trên thực tế. Một số điểm khác biệt giữa hai tội phạm này được thể hiện như sau:

Thứ nhất, về phương tiện phạm tội và môi trường phạm tội. Trong tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử đóng vai trò là công cụ, phương tiện phạm tội để người phạm tội thực hiện hành vi lừa dối trên môi trường mạng máy tính, mạng viễn thông nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác. Điều đáng nói là với công cụ, phương tiện phạm tội nêu trên, người phạm tội có thể thực hiện hành vi phạm tội ở bất cứ nơi nào, bất kể thời gian nào. Còn đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, người phạm tội không bắt buộc phải có sự tham gia của các phương tiện phạm tội này.

Thứ hai, về tài sản. Tài sản trong tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá còn tài sản trong tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS ngoài những tài sản đã nêu còn có tài sản ảo.

Thứ ba, về chủ thể. Khác với các tội phạm thông thường khác, chủ thể của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS hầu hết là những người am hiểu về cách thức vận hành phương tiện điện tử kỹ thuật số, về mạng máy tính và mạng viễn thông để qua đó khai thác và áp dụng một cách thành thạo vào trong hành vi phạm tội. Khi đã thực hiện tội phạm quy định tại Điều 226b thì thông thường, tỷ lệ thành công trong mỗi lần phạm tội là rất cao và gây rất nhiều khó khăn cho công tác điều tra, truy tố.

1.4.3 Phân biệt với các tội xâm phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông

Đối với các tội phạm xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng mà đặc biệt là nhóm tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông (Các Điều 224, 225, 226, 226a) thì điểm khác biệt giữa tội phạm quy định tại Điều 226b với các tội này lại nằm ở mục đích phạm tội.

Như đã phân tích ở trên, mục đích phạm tội của tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS là chiếm đoạt tài sản. BLHS 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 chưa đưa nhóm tội phạm này thành một nhóm tội phạm quy định cụ thể về nhóm tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông như BLHS 2015. Tuy nhiên, việc quy định nhóm tội phạm này tại Chương XIX BLHS cũng đảm bảo sự hợp lý bởi nhóm tội phạm này đều có điểm chung là xâm phạm an toàn trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông. Mặc dù mục đích phạm tội của mỗi tội đều khác nhau nhưng ngoại trừ Điều 226b, các tội phạm còn lại không có mục đích chiếm đoạt tài sản. Nếu thực hiện hành vi phạm tội mà không có mục đích chiếm đoạt tài sản thì không phạm tội quy định tại Điều 226b BLHS.

1.5 Quy định về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới.

Trong những năm qua, CNTT trên toàn thế giới đã có những sự phát triển vượt bậc. Theo đó, tội phạm trong lĩnh vực cao cũng dần hình thành và càng ngày diễn

biến càng phức tạp, trong khi đó, đặc thù của loại tội phạm này là tính quốc tế và hội nhập nhanh, có xu hướng tổ chức các hành vi tội phạm xuyên quốc gia gây thiệt hại về tài sản, vật chất cho cá nhân, cơ quan, tổ chức và có thể là chính phủ. Một trong những công cụ để đấu tranh phòng, chống có hiệu quả tội phạm công nghệ cao là hệ thống các quy định pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật mỗi quốc gia lại quy định khác nhau tùy từng hành vi cụ thể và tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật gây ra và phù hợp với tình hình của quốc gia mình. Các quốc gia đi tiên phong trong việc quy định các hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, các thiết bị công nghệ cao để thực hiện hành vi phạm tội, chiếm đoạt tài sản phải kể đến như: Liên Bang Nga, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Đức...

Về hành vi sản xuất thẻ tín dụng giả, thẻ thanh toán giả hoặc các giấy tờ có giá trị thanh toán khác BLHS các nước quy định tuy khác nhau, có nước quy định trực tiếp việc làm thẻ tín dụng giả để chiếm đoạt tài sản, có nước chỉ quy định hành vi này là một tội phạm thông thường không gắn với mục đích chiếm đoạt tài sản. Trong đó, BLHS Liên bang Nga quy định tại Điều 187, chương 22 như sau: *1. Sản xuất thẻ tín dụng giả hoặc các thẻ thanh toán hay các giấy tờ có giá trị thanh toán khác mà không phải là các giấy tờ có giá trị khác thì bị phạt ...*.. BLHS Cộng hòa liên bang Đức quy định tại Điều 152a về hành vi làm giả thẻ thanh toán, séc và giấy nhận tiền thuộc chương VIII: Làm giả tiền và tem có mệnh giá. BLHS Canada cũng quy định hành vi làm thẻ tín dụng giả hoặc làm sai thẻ tín dụng để chiếm đoạt tài sản tại Điều 342(1) . BLHS Trung Quốc lại quy định hành vi làm thẻ giả tại Chương III – Tội xâm phạm kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, mục 4 – Tội xâm phạm trật tự quản lý tiền tệ, Điều 177 có quy định hành vi *Làm giả thẻ tín dụng*, hành vi này tùy tính chất và mức độ có thể bị phạt tù đến chung thân hoặc phạt tiền tối đa đến 500.000 Nhân dân tệ.

Đối với các hành vi như sử dụng, trộm cắp, lưu hành thẻ tín dụng giả, BLHS Canada cũng quy định trong Điều 342(1): *Ấn cấp thẻ tín dụng; chiếm hữu, sử dụng hay buôn bán thẻ tín dụng bình thường hay thẻ tín dụng bị làm giả hay làm sai; Sử dụng thẻ tín dụng giả mà biết là nó đã bị rút lại hay hủy...* BLHS Canada còn truy

cứu trách nhiệm hình sự đối với những người biết được thẻ tín dụng đó là bị làm giả hoặc do phạm tội mà có nhưng vẫn chấp nhận. BLHS Trung Quốc quy định bất cứ ai trộm cắp thẻ tín dụng và sử dụng nó thì sẽ bị kết án và trừng phạt theo Điều 264 (Tội trộm cắp tài sản). Như vậy, BLHS Trung Quốc coi hành vi trộm cắp và sử dụng thẻ tín dụng là hành vi trộm cắp thông thường và được xử lý theo quy định về tội Trộm cắp tài sản.

Tại Vương quốc Anh, các nhà khoa học lại chia tội phạm có liên quan tới máy tính thành hai loại: *Một là*: Tội phạm truyền thống có sử dụng các công cụ, phương tiện là máy tính và các thiết bị liên quan tới CNTT; *Hai là*: tội phạm mang bản chất của tội phạm CNTT. Trong đó, tội phạm thuộc loại thứ nhất chỉ coi máy tính, thiết bị CNTT là công cụ phạm tội, về cơ bản, việc sử dụng là không làm thay đổi bản chất của tội phạm. Còn ở loại tội phạm thứ hai, tội phạm sử dụng thiết bị công nghệ cao trực tiếp gây thiệt hại trên môi trường mạng.

Về hành vi lừa đảo trên mạng được Vương quốc Anh xếp vào một trong những dạng hành vi lừa đảo được quy định trong đạo luật về gian lận năm 2006. Trong đó, đạo luật này coi những hành vi sau đây là sai trái: sử dụng thư điện tử, tin nhắn và tin nhắn tức thời IM (Instant messange) là công cụ lừa đảo trong thương mại điện tử. Trong khi đó, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ lại có đạo luật riêng quy định về lạm dụng và lừa đảo thông qua máy tính đối với nhiều loại hành vi như truy cập thông tin bí mật trong hệ thống máy tính của chính phủ; chiếm đoạt thông tin của các tổ chức tín dụng; sử dụng máy tính để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác... BLHS Cộng hòa Liên bang Đức lại quy định tội lừa đảo qua máy tính tại Điều 263a chương XX như sau: “*Người nào với chủ định kiếm cho mình hoặc một người thứ ba một mối lợi về tài sản của một người khác bằng việc họ tác động vào kết quả của một trình xử lý số liệu qua việc thực hiện không đúng...vào quá trình thiết bị thì bị xử phạt ...*”.

Đối với tội phạm về lĩnh vực CNTT có mục đích chiếm đoạt tài sản, BLHS Nhật Bản lại liệt kê một loại các hành vi như: một người có được hoặc bằng cách khác được hưởng lợi từ việc tạo ra một bản ghi điện tử sai liên quan đến việc thu

hồi, mất hoặc thay đổi quyền sở hữu; nhập dữ liệu sai hoặc đưa ra các lệnh trái phép vào một máy tính sử dụng cho việc kinh doanh của người khác; đặt một bản ghi điện tử sai liên quan đến việc thu hồi, mất hoặc thay đổi quyền sở hữu vào sử dụng cho việc quản lý các vấn đề của người khác thì sẽ bị phạt tù không quá 10 năm Điều 246-2).

Hành vi phạm tội trên mạng viễn thông, BLHS Cộng hòa Liên bang Đức quy định: “*Người nào gian lận với chủ định không phải trả tiền khi mua ở máy tự động hoặc khi sử dụng một mạng viễn thông... thì bị xử phạt...*”. BLHS Trung Quốc cũng quy định tại Điều 265: bất cứ ai, với mục đích vì lợi nhuận, lén lút kết nối đường dây viễn thông của mình với đường dây của người khác, nhân đôi mã, số viễn thông của người khác, sử dụng phụ tùng, thiết bị viễn thông trong khi biết rõ rằng nó được lén lút kết nối với thiết bị viễn thông của người khác thì bị kết án và trừng phạt theo quy định tại Điều 264 (tội trộm cắp tài sản) của luật này. Như vậy, BLHS Trung Quốc vẫn coi các hành vi trộm cắp, lừa đảo sử dụng phương tiện phạm tội là thiết bị số, mạng viễn thông, mạng máy tính để chiếm đoạt tài sản là tội trộm cắp hoặc lừa đảo tài sản và được dẫn chiếu đến các biện pháp trừng phạt theo các tội danh này.

Năm 2001, đại diện của 26 nước thành viên Hội đồng Châu Âu đã cùng với Nhật Bản, Hoa Kỳ, Canada, Nam Phi ký kết Công ước Châu Âu (Europe Convention on Cyber crime) tại Budapest, Hungary. Công ước có hiệu lực từ năm 2004 và có 48 quốc gia tham gia đến nay. Một trong bốn vấn đề lớn của Công ước đó chính là hành vi gian lận, trộm cắp mã số thẻ tín dụng qua mạng trên toàn thế giới. Mục 1, Chương II có quy định về nhóm 2: Các tội phạm liên quan đến máy tính. Trong đó, Điều 8 của nhóm này quy định hành vi lừa đảo liên quan đến máy tính như: Các quốc gia thành viên phải ban hành luật và các biện pháp cần thiết khác để quy định tội phạm trong luật quốc gia mình đối với hành vi được thực hiện một cách cố ý của người không được phép, gây thiệt hại về tài sản cho người khác... với ý định lừa đảo hoặc không trung thực nhằm thu lợi, lợi ích kinh tế mà không được phép cho mình hoặc cho người khác [13, tr.150].

Do tính chất quốc tế của tội phạm CNTT mà các thành viên của Công ước Châu Âu cũng đã nhất trí: truy tố tội phạm là điều bất khả thi nếu không có sự hợp tác xuyên biên giới do internet phát triển với tốc độ rất nhanh trong khi các hệ thống pháp luật lại chậm chạp và rườm rà về thủ tục. Việc phòng chống tội phạm chỉ bằng các biện pháp quốc gia là không thể thực hiện được trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Như vậy, một số nước trên thế giới đã sớm quy định các tội phạm về CNTT trong Luật hình sự quốc gia của mình. Trong đó, tội phạm CNTT có mục đích chiếm đoạt tài sản được quy định rất rõ ràng. Các quốc gia cũng xác định rằng tội phạm CNTT là tội phạm có xu hướng và bản chất toàn cầu hóa nên việc ký Công ước Châu Âu là điều tất yếu. Khởi đầu với 26 thành viên, hiện nay, Công ước Châu Âu đã có 48 thành viên tham gia thể hiện sự chung tay, hợp tác giữa các quốc gia trong phòng và chống tội phạm CNTT trên toàn thế giới.

Kết luận chương 1

Năm 2009, cùng với việc sửa đổi BLHS năm 1999, các tội phạm về CNTT được bổ sung đã phần nào giúp các cơ quan tố tụng tháo gỡ được nhiều vướng mắc trong việc điều tra, truy cứu, xét xử các tội phạm Công nghệ cao đang ngày càng có những diễn biến phức tạp. Trong đó, “*Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*” được bổ sung và quy định tại Điều 226b. Tuy nhiên, việc truy cứu tội phạm này trên thực tế lại gặp rất nhiều vướng mắc, khó khăn do Điều 226b quy định rất chung chung về tội phạm này mà không có văn bản hướng dẫn kèm theo. Đến tháng 09/2012, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và truyền thông, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên tịch số 10/2012 hướng dẫn áp dụng quy định của BLHS về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Phải sau ba năm mới có một văn bản hướng dẫn thi hành về các tội phạm CNTT phản ánh sự trì trệ trong việc xây dựng quy phạm pháp

luật. Điều này cũng thể hiện sự hạn chế trong nhận thức và năng lực của các cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Năm 2015, BLHS đã được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 27/11/2015. Theo đó, “*Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*” đã được sửa đổi trở thành “*Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*” quy định tại Điều 290. Điều 290 đã có nhiều điểm mới nhằm khắc phục kịp thời những điểm hạn chế quy định tại Điều 226b BLHS năm 1999. Mặc dù vẫn còn một số các hạn chế còn tồn tại cần phải được khắc phục nhưng với việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành, hi vọng Điều 290 BLHS sẽ được áp dụng một cách triệt để trong bối cảnh tội phạm về CNTT ngày càng trở lên tinh vi và phức tạp hiện nay.

CHƯƠNG 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, MẠNG INTERNET HOẶC THIẾT BỊ SỐ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.1 Khái quát tình hình tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản tại thành phố Hà Nội

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của mạng máy tính, mạng viễn thông và các phương tiện điện tử công nghệ cao, các thủ đoạn của tội phạm lại càng đa dạng và tinh vi hơn; thâm nhập vào đời sống dân sinh để lừa đảo dưới mọi hình thức - chiêu trò - mảnh khóc trên tất cả bình diện. Từ “ông chú Viettel”; giả danh lực lượng chức năng gọi điện thoại kiểm tra tài khoản ngân hàng để chiếm đoạt tiền; hack facebook để nhờ mua thẻ cào; lừa tin nhắn trúng thưởng, nợ cước điện thoại... Chưa hết, thông qua mạng Internet, tội phạm còn quảng cáo, mua bán hàng cấm; nhận làm giả các loại giấy tờ miễn sao thu được lợi nhuận bất chính với phương châm chỉ cần lừa được 1 người/100 người đã là thành công.

Trước tình hình đó, sự cấp thiết phải thành lập ngay lực lượng chuyên trách để bắt nhịp nhanh với thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm cao của các đơn vị địa phương, đặc biệt là tội phạm công nghệ cao có mục đích chiếm đoạt tài sản. Tháng 8/2013, Bộ Công an và Công an thành phố Hà Nội thành lập thí điểm Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm công nghệ cao (PC50) với lực lượng nòng cốt chuyển từ hai đội của Phòng Cảnh sát hình sự và Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về trật tự quản lý và chức vụ chuyên sang.

Từ năm 2013, PC50 Công an thành phố Hà Nội phát hiện và triệt phá gần 200 vụ việc, hơn 300 đối tượng có hành vi vi phạm, sử dụng công nghệ cao để hoạt động phạm tội. Từ những báo cáo thực tiễn cho thấy năm 2013, số lượng vụ án bị khởi tố là 29 vụ án với 67 đối tượng, số tiền thiệt hại khoảng 32 tỷ đồng, thu giữ 4,8 tỷ đồng và nhiều hàng hoá thiết bị liên quan [20]; Năm 2014, số lượng vụ án bị khởi tố là 46 vụ án với 93 đối tượng [21]; Năm 2015, số lượng vụ án bị khởi tố là 58 vụ

án với 132 đối tượng [22]. Đặc biệt trong vòng 06 tháng đầu năm 2016, Số lượng vụ án bị khám phá là 15 vụ với 40 đối tượng [23]. Trong đó, các hành vi phạm tội phổ biến là: Lừa đảo trong lĩnh vực thương mại, thanh toán điện tử (lập các website, facebook giả mạo các tổ chức, doanh nghiệp để lừa đảo; mạo danh các tổ chức quản lý thanh toán quốc tế uy tín (VISA, MASTER) để dụ dỗ, lôi kéo người sử dụng nạp mã thẻ rồi chiếm đoạt tài sản; làm thẻ tín dụng giả để chiếm đoạt tài sản...; Hoạt động kinh doanh trái phép sàn vàng tài khoản, ngoại tệ FOREX; lợi dụng dịch vụ OTT (zalo, viber, line, wechat...), mạng xã hội (facebook, twitter...) để lừa đảo dưới hình thức kinh doanh đa cấp, buôn bán hàng giả, hàng lậu, hàng cấm; nhắn tin giả chương trình khuyến mãi của các nhà mạng, tăng gấp nhiều lần so với giá trị nạp thẻ...[10].

Đáng lưu ý, đối tượng phạm tội là người nước ngoài (Chủ yếu là công dân có quốc tịch Trung Quốc, Đài Loan) có xu hướng tăng lên đáng kể. Thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội thường là nhập cảnh Việt Nam qua các cửa khẩu theo đường du lịch, mang theo máy móc, thiết bị rồi móc nối với các cá nhân, tổ chức tại Việt Nam có đăng ký máy chấp nhận thanh toán POS, sau đó sử dụng tài khoản thẻ tín dụng trộm cắp của người nước ngoài nạp thông tin vào thẻ trắng rồi thông qua máy chấp nhận thanh toán để tiến hành cà thẻ, thực hiện thanh toán khống [4]; làm giả, sử dụng các thẻ tín dụng giả, thẻ ngân hàng giả đi rút tiền tại các máy ATM hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại các địa điểm chấp nhận thanh toán thẻ...

Dự báo trong những năm tới, tình hình tội phạm về công nghệ cao tại Hà Nội nói riêng và nước ta nói chung sẽ còn diễn biến phức tạp, có xu hướng phạm tội theo tổ chức, xuyên quốc gia. Các tổ chức tội phạm vẫn tiếp tục hoạt động với những vỏ bọc đa dạng, phương thức hoạt động và hành vi che giấu tội phạm tinh vi, xảo quyệt hơn, gây khó khăn cho công tác phát hiện và điều tra. Đặc biệt tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia sử dụng công nghệ cao tấn công, xâm nhập, trộm cắp, phá hoại dữ liệu, làm tê liệt hệ thống mạng Internet của các cơ quan, doanh nghiệp với mục đích kinh tế và phi kinh tế. Các hành vi vi phạm quy định về an ninh, an toàn hệ thống cơ sở dữ liệu của các ngân hàng, vi phạm quy định về bảo mật hệ

thống để chiếm đoạt tiền của các ngân hàng. Sử dụng công nghệ cao trộm cắp tài sản, sử dụng trái phép, làm giả thẻ tín dụng để mua hàng từ nước ngoài rồi chuyển về Việt Nam.

2.2 Thực tiễn định tội danh tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

“Định tội danh là một dạng hoạt động nhận thức, hoạt động áp dụng pháp luật hình sự nhằm đi tới chân lý khách quan trên cơ sở xác định đúng đắn, đầy đủ các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội được thực hiện, nhận thức đúng nội dung quy phạm pháp luật hình sự quy định cấu thành tội phạm tương ứng và mối liên hệ tương đồng giữa các dấu hiệu của cấu thành tội phạm với các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội bằng các phương pháp và thông qua các giai đoạn nhất định” [48, tr. 26, 27].

Hoạt động định tội danh được thực hiện ở tất cả các giai đoạn tố tụng của vụ án hình sự, từ khi phát hiện tội phạm, khởi tố vụ án cho đến khi xét xử Giám đốc thẩm hoặc Tái thẩm vụ án hình sự.

Quá trình định tội danh cần phải xem xét đến tất cả các tình tiết liên quan đến yếu tố cấu thành của tội phạm theo một trình tự nhất định từ khách thể, mặt khách quan, chủ thể và cuối cùng là mặt chủ quan của tội phạm. Định tội danh thường được thực hiện đồng thời ba quá trình: *Một là*, Xác định đúng, khách quan các tình tiết thực tế của vụ án; *Hai là*, Nhận thức đúng nội dung của các quy định trong BLHS; *Ba là*, Lựa chọn đúng quy phạm pháp luật hình sự tương ứng để đối chiếu chính xác, đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy định trong quy phạm đó với các tình tiết của hành vi được thực hiện trong thực tế, trên cơ sở đó đưa ra kết luận có cơ sở, có căn cứ về sự đồng nhất giữa hành vi thực tế đã được thực hiện với cấu thành tội phạm được quy định trong điều hoặc khoản của Điều luật tương ứng.

Để thực hiện được việc định tội danh được chính xác, trong mỗi giai đoạn tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng phải thường xuyên thực hiện việc đánh giá, cân nhắc các chứng cứ thu thập được so với hành vi khách quan thực tế và đối chiếu với các quy định pháp luật hình sự nhằm đảm bảo việc điều tra, truy tố, xét xử được thực hiện đúng đắn, đúng người, đúng tội nhằm tránh oan sai, bỏ lọt tội phạm.

Định tội danh là một quá trình phức tạp theo một quy trình nhất định và được thực hiện xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự. Định tội danh đúng sẽ loại trừ việc kết án vô căn cứ những người có hành vi không nguy hiểm cho xã hội, không trái pháp luật hình sự và tạo tiền đề pháp lý cho việc quyết định hình phạt công bằng đối với những người phạm tội.

Như vậy, định tội danh tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là việc xác định và ghi nhận và về mặt pháp lý sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi tội phạm cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đã được quy định trong bộ luật hình sự.

Trong phạm vi luận văn này, tác giả xin trình bày thực tiễn định tội danh tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS năm 1999: “*Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*” trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2.2.1 Thực tiễn định tội danh tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo cấu thành tội phạm cơ bản

Luật hình sự quy định tội phạm bằng các mô tả tội phạm. Những dấu hiệu dùng để mô tả tội phạm phải vừa phản ánh được đầy đủ tính nguy hiểm của tội phạm cụ thể và vừa đủ để phân biệt tội phạm này với tội phạm cụ thể khác. Tùy thuộc vào các tình tiết đặc trưng cho khách thể của tội phạm, mặt khách quan, chủ thể và mặt chủ quan, tội phạm có thể có mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau. Dựa vào mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, cấu thành tội phạm có thể được chia ra thành Cấu thành tội phạm cơ bản; Cấu thành tội phạm tăng nặng; Cấu thành tội phạm giảm nhẹ.

“*Cấu thành tội phạm cơ bản là hệ thống các dấu hiệu đặc trưng, bắt buộc đối với mọi trường hợp phạm tội của một loại tội, phản ánh bản chất của loại tội phạm đó và cho phép phân biệt tội phạm này với tội phạm khác*” [47, tr.133]. Cấu thành

tội phạm cơ bản của một loại tội phạm thường được quy định ngay trong khoản 1 của tội đó. Nội dung cơ bản của cấu thành tội phạm cơ bản bao gồm những dấu hiệu định tội.

- *Thực trạng định tội danh đúng:*

Vụ án thứ nhất: Ngày 17/11/2014, Nguyễn Đăng Quang Hưng sử dụng máy tính xách tay HP, USB 3G có kết nối Internet truy cập vào trang web www.icloud.com, sau đó đăng nhập tài khoản “Apple ID” là thuynga1967@icloud.com, mật khẩu là *thuynga1967*, là tài khoản iCloud của hai thiết bị là điện thoại Iphone 6 Gold và Ipad4 của chị Nguyễn Thùy Phương. Sau khi đăng nhập thành công, Hưng vào phần “Tìm Iphone” (Find Iphone) của trang web, sử dụng tính năng báo mất máy (Lost Mode) để khóa và gửi thông báo hiển thị đến 2 thiết bị trên, có nội dung: “*LH giaicuu_icloud@yahoo.com! nếu không bị xóa dữ liệu và khóa máy vĩnh viễn! liên hệ ngay*”. Sau khi Hưng thực hiện thành công các bước này, điện thoại Iphone và Ipad của chị Phương đã bị khóa lại, không sử dụng được, trên màn hình 2 thiết bị này hiện dòng chữ như trên. Hưng đã đổi mật khẩu tài khoản *thuynga1967* thành *romeo1234554321* để chị Phương không sử dụng được tài khoản icloud của mình. Khi điện thoại Iphone và máy Ipad của chị Phương bị khóa, chị Phương đã sử dụng email avenis2002us@yahoo.com gửi tin nhắn cho Hưng qua email giaicuu_icloud@yahoo.com về việc thiết bị của mình bị khóa, sau khi thỏa thuận, Hưng yêu cầu chị Phương chuyển 2.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của mình. Tại cơ quan điều tra, Hưng khai nhận đã thực hiện chiếm quyền điều khiển và khóa các thiết bị của 9 tài khoản icloud khác cũng với cách thức như trên. Sau khi khóa thiết bị, Hưng yêu cầu mỗi chủ sở hữu phải chuyển khoản cho Hưng từ 500.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Tổng số tiền Hưng đã chiếm đoạt được là 15.000.000 đồng [5].

Vụ án nêu trên, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội đã định tội danh Nguyễn Đăng Quang Hưng về tội Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định tại khoản 1 Điều 226b BLHS năm 1999. Trong vụ án này, Nguyễn Đăng Quang Hưng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 226b BLHS 1999:

Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cá nhân, cơ quan, tổ chức để chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, việc định danh tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là đúng pháp luật.

Vụ án thứ hai: Khoảng đầu tháng 11/2014, Nguyễn Tuấn Anh lên mạng internet tìm hiểu cách tích hợp thanh toán trực tuyến vào các website để nhằm mục đích chiếm đoạt tiền thẻ cào điện thoại. Bằng thủ đoạn quảng cáo nạp thẻ di động qua website sẽ được khuyến mại gấp 5 lần giá trị thẻ cào, từ ngày 12/11/2014 đến ngày 23/12/2014, đã có 204 lượt khách hàng nạp thẻ cào điện thoại vào 02 website www.bugthecao.com và www.thenapdidong.com. Tổng số tiền Nguyễn Tuấn Anh chiếm đoạt được tại 02 website nêu trên thông qua 04 tài khoản thanh toán trực tuyến là 8.000.000 đồng [41].

TAND thành phố Hà Nội đã định tội danh Nguyễn Tuấn Anh về Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 226b BLHS năm 1999: *Hành vi khác nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.* Theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 10/2012 thì hành vi của Nguyễn Tuấn Anh là hành vi *quảng cáo bán hàng trên mạng Internet, mạng viễn thông nhưng không giao hàng hoặc giao không đúng số lượng.* Do đó, TAND thành phố Hà Nội định tội danh đối với Nguyễn Tuấn Anh là chính xác.

Vụ án thứ ba: Đầu năm 2011, Nguyễn Kim Trung lên mạng internet, vào các diễn đàn và học được cách sử dụng tài khoản ngân hàng trộm cắp được của người nước ngoài (gọi là CC chùa) mua hàng hóa trên các trang bán hàng qua mạng nước ngoài, sau đó rao bán nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Để thực hiện hành vi phạm tội của mình, Trung đã vào các trang website www.ccbase.com ; www.ccv.name để mua CC chùa với giá 1 CC chùa từ 2 đến 5 USD. Do các trang web nước ngoài không chấp nhận giao dịch của khách hàng tại Việt Nam nên Trung đã thay đổi địa chỉ IP của mình qua phần mềm tên là sock IP. Sau khi thay đổi địa chỉ IP của máy tính, Trung vào các trang website bán hàng hóa qua mạng như www.walmart.com để lựa chọn hàng hóa có nhiều khách hàng cần mua. Trung sẽ lấy thông tin của các mặt

hàng này rao bán trên trang web www.amazon.com với giá rẻ, khi khách hàng mua hàng của Trung rao bán sẽ phải nhập thông tin cá nhân của mình và chuyển tiền vào trang web www.amazon.com . Khi đó, trang web www.amazon.com sẽ gửi email thông báo cho Trung về thông tin khách hàng đặt mua hàng. Sau đó, Trung sử dụng CC chùa vào trang web www.wallmark.com để đặt mua hàng cho khách và chuyển hàng về địa chỉ của khách hàng đã khai báo. Khi mua hàng thành công, website www.wallmark.com sẽ gửi cho Trung số Tracking number (Số vận đơn) để theo dõi hàng hóa, Trung gửi lại số tracking number này cho trang web www.amazon.com để xác nhận giao dịch. Sau 15 ngày, trang web này sẽ chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng của đối tượng Nguyễn Quốc Huy ở Mỹ mà Trung đã thỏa thuận từ trước. Huy có nhiệm vụ rút tiền tại Mỹ và chuyển tiền về Việt Nam cho Trung qua tài khoản ngân hàng Trung chỉ định. Bằng thủ đoạn nêu trên, từ ngày 01/4/2014 đến ngày 09/4/2014, Trung đã thực hiện 05 vụ án và chiếm đoạt tổng cộng 1.129 USD (tương đương 24.104.150 VNĐ theo tỷ giá 1 USD = 21.350 VNĐ) [8].

Vụ án nêu trên, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội đã định tội danh Nguyễn Kim Trung về tội Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định tại khoản 1 Điều 226b BLHS năm 1999: *Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản*. Do đó, việc định danh Nguyễn Kim Trung phạm tội Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là có căn cứ.

Từ ba vụ án nêu trên cho thấy, các cơ quan tiến hành tố tụng đã đánh giá, phân tích tổng hợp từng yếu tố của vụ việc, áp dụng pháp luật hình sự một cách chính xác và không thể thiếu một cơ sở lý luận cơ bản, vững chắc mới có thể dẫn đến việc định tội danh đúng.

- *Thực tiễn định tội danh sai:*

Vụ án thứ nhất: Lợi dụng giá cước quốc tế chiều về Việt Nam chênh lệch rất nhiều so với cước nội hạt nên Phạm Thanh V và Nguyễn Thị Minh Q dùng thủ thuật chuyển tín hiệu truyền dẫn để hưởng cước chênh lệch. Tháng 6/2010, V và Q đã bàn

bạc với nhau về việc mua một số thiết bị viễn thông bao gồm các máy thu và chuyển tín hiệu đường truyền cùng với rất nhiều SIM di động trả trước hoặc trả sau của nhà mạng Viettel. Sau đó, các đối tượng lắp đặt các thiết bị này tại nhà riêng có địa chỉ tại số 3 lô D2 khu đô thị Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và đấu nối những thiết bị này với đường truyền internet và đường trung kế số E1 để chuyển các cuộc gọi từ nước ngoài về Việt Nam thành cuộc gọi trong nội hạt thành phố Hà Nội. Khi có cuộc gọi từ nước ngoài về, qua thiết bị thu thì sẽ phát ra tiếng “bip” kèm đèn nháy sáng thì Q là người trực máy chỉ cần nhét một SIM vào máy để chuyển thành cuộc gọi nội hạt từ các nhà mạng của Việt Nam. Chỉ một bước chuyển đơn giản như vậy, người gọi sẽ không phải trả tiền phí kết nối cuộc gọi từ nước ngoài về như quy định, mà chỉ thanh toán theo cước phí nội hạt của Viettel rất thấp với giá chỉ 352,8 đồng/phút. Từ tháng 6/2010 đến tháng 08/2010, qua việc trả cước phí điện thoại từ cuộc gọi ngoài nước với giá cao hơn về Việt Nam thành cuộc gọi trong nước với giá thấp hơn đã giúp V và Q thu lợi số tiền hơn 42.000.000 đồng.

Trong vụ án này, có hai quan điểm định tội danh đối với V và Q. Quan điểm thứ nhất cho rằng V và Q đã lén lút thực hiện hành vi lắp đặt các thiết bị thu và chuyển cuộc gọi từ quốc tế thành cuộc gọi nội hạt để chiếm đoạt tài sản của nhà mạng Viettel. Do đó, V và Q phạm tội trộm cắp tài sản theo quy định tại Điều 138 BLHS. Quan điểm thứ hai cho rằng, hành vi của V và Q sử dụng thiết bị kỹ thuật số và mạng viễn thông để chuyển cuộc gọi từ quốc tế thành nội hạt là để chiếm đoạt tài sản là hành vi phạm tội được quy định tại Điều 226b BLHS. Theo đó, V và Q nhẽ ra phải trả tiền cước quốc tế (giao tài sản đầy đủ) thì lại chỉ trả tiền cước cuộc gọi nội hạt (giao thiếu) nên đã gây thiệt hại trực tiếp cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông là Viettel.

Thực tiễn TAND thành phố Hà Nội đã định tội danh Phạm Thanh V và Nguyễn Thị Minh Q tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS.

Vụ án thứ hai: Tháng 8/2010, Hoàng Thế Anh đã lập tài khoản “shopzinzin” với hòm thư điện tử shopzinzin@yahoo.com.vn trên trang web www.Chodientu.vn, đồng thời lập tiếp tài khoản “thuonggianet” với hòm thư thuonggianet@yahoo.com.vn lấy tên là Nguyễn Đức Kiên. Đối tượng này đã dùng tài khoản “shopzinzin” để đăng đấu giá

máy tính xách tay Apple Macbook, đồng thời dùng tài khoản “thuonggianet” vào tham gia đấu giá thành công với giá 16 triệu đồng. Sau đó, Thế Anh đã dùng tài khoản này đăng bán lại sản phẩm cho chị Nguyễn Thị Hương và yêu cầu chị Hương chuyển tiền vào tài khoản Nguyễn Đức Kiên tại ngân hàng Đông Á. Chị Hương tin tưởng đã chuyển tiền vào tài khoản này và bị Thế Anh chiếm đoạt.

Ở vụ án này cũng có hai quan điểm định tội danh như sau: *Quan điểm thứ nhất:* Cơ quan tiến hành tố tụng định tội danh Hoàng Thế Anh phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 139 BLHS vì cho rằng, Hoàng Thế Anh có thủ đoạn gian dối trong việc tự tạo chủ đề bán đấu giá tài sản và sử dụng một tài khoản khác tham gia đấu giá. Để tạo lòng tin cho người khác, Hoàng Thế Anh đã cho tài khoản “thuonggianet” trúng đấu giá đăng thông tin bán lại tài sản với giá rẻ hơn rất nhiều so với giá trị tài sản cùng loại bán trên thị trường. Khi có người mua tài sản, Hoàng Thế Anh đã hướng dẫn người đó chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng và chiếm đoạt. *Quan điểm thứ hai* cho rằng, Hoàng Thế Anh phạm tội sử dụng mạng internet chiếm đoạt tài sản. Theo đó, hành vi của Thế Anh là quảng cáo bán hàng trên mạng Internet nhưng không giao hàng và chiếm đoạt khoản tiền mà chị Hương.

Cơ quan tiến hành tố tụng thành phố Hà Nội định tội danh Hoàng Thế Anh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 139 BLHS.

Trên thực tiễn, trước khi Thông tư liên tịch số 10/2012 được ban hành đã tồn tại hai quan điểm về định tội danh đối với loại tội phạm sử dụng công cụ phương tiện là mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Theo luồng quan điểm thứ nhất, các hành vi nêu trên có dấu hiệu của nhóm tội xâm phạm sở hữu như lừa đảo, trộm cắp... Quan điểm thứ hai lại cho rằng các hành vi này không chỉ xâm hại đến quan hệ sở hữu mà còn xâm hại nghiêm trọng đến an toàn công cộng, trật tự công cộng. Vì vậy, nhà làm luật mới tách chúng ra thành một tội mới là tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản và xếp vào chương các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng. Do đó phải xử lý các hành vi sử dụng công cụ phương tiện là mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo tội mới.

Thực tế, có nhiều trường hợp xảy ra mà người làm luật không thể quy định chi tiết cho từng trường hợp cụ thể. BLHS năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 mới quy định tội phạm về tội sử dụng mạng máy tính, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, việc chậm trễ ban hành văn bản giải thích, hướng dẫn cụ thể cùng với việc quy định tại Điều 226b chưa thực sự rõ ràng dẫn đến những tranh cãi trong việc định tội danh chính xác và thống nhất.

2.2.2 Thực tiễn định tội danh tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo cấu thành tội phạm tăng nặng

Cấu thành tội phạm tăng nặng là hệ thống các dấu hiệu định tội (các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản) và các dấu hiệu làm tăng nặng một cách đáng kể mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đó (các dấu hiệu định khung tăng nặng). [47, tr. 134].

Thực tiễn xét xử cho thấy, các dấu hiệu làm tăng nặng trong tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS 1999 trên thực tế phổ biến bao gồm: a) Có tổ chức; b) Phạm tội nhiều lần; c) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng; d) Chiếm đoạt tài sản từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng; đ) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên.

- Về tình tiết định khung tăng nặng “Có tổ chức”

Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Có hai trường hợp đồng phạm là: Đồng phạm giản đơn và Phạm tội có tổ chức (Đồng phạm phức tạp). Thực tiễn xét xử cho thấy, các đối tượng phạm tội theo quy định tại Điều 226b BLHS thông thường là đồng phạm giản đơn. Đồng phạm giản đơn là trường hợp tất cả những người cùng thực hiện một tội phạm đều là người thực hành.

Ví dụ: Vụ án Dương Văn Bách lên mạng mua “CC Chùa” (thông tin thẻ ngân hàng của các chủ tài khoản), sử dụng số CC chùa này để làm giả thẻ tín dụng đặt mua vé máy bay tại trang website bán vé máy bay trực tuyến của Tổng công ty hàng không Việt Nam. Các đối tượng Nguyễn Ngọc Khánh, Nguyễn Tiến Minh, Nguyễn

Anh Tú, Nguyễn Anh Hùng là các đối tượng đồng phạm giúp sức tích cực với vai trò là người trực tiếp tìm kiếm khách hàng để bán vé máy bay cho Bách.

Trong trường hợp này, các đối tượng cùng nhau thực hiện một tội phạm, trong đó Bách có nhiệm vụ mua CC chùa và làm giả thẻ tín dụng để mua vé máy bay, các đối tượng Khánh, Minh, Tú, Hùng giúp sức cho Bách tìm khách hàng mua vé máy bay cho Bách. Do các đối tượng đều là người thực hành, không có sự chỉ đạo, điều hành của đối tượng cầm đầu nên đây là đồng phạm giản đơn.

- Về tình tiết “*Phạm tội nhiều lần*”

Phạm tội nhiều lần là đã có từ hai lần phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số chiếm đoạt tài sản trở lên mà chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự”. [34, Điều 5].

Thực tiễn cho thấy, tội phạm này có thể thực hiện ở bất cứ đâu, trong bất cứ khoảng thời gian nào và thực hiện được nhiều lần mà khó bị phát hiện. Thực tiễn xét xử cho thấy tội phạm này thường được các đối tượng thực hiện nhiều lần (từ 02 lần trở lên), tại nhiều thời điểm và thời gian khác nhau.

Vụ án thứ nhất: Các bị cáo Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Duy Việt, Trần Huy Hoàng sử dụng máy vi tính tác động đổi sim, số đẹp, thay đổi thông tin chủ sử dụng để bán lại cho khách hàng khác nhiều lần. Từ tháng 12/2012 đến tháng 01/2013, các bị cáo đã ba lần thực hiện hành vi tội phạm để chiếm đoạt tài sản. Tổng giá trị tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt được là 77 triệu đồng [39].

Vụ án thứ hai: Các bị cáo Nguyễn Huy Long, Yu Wei (Cá Bé), Jiang Yong A Dũng) Hoàng Thị Minh, Vũ Thanh Quang có các hành vi làm giả, sử dụng thẻ tín dụng giả để quẹt vào máy POS để thanh toán không nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ thẻ thông qua hệ thống ngân hàng tại Việt Nam để chia nhau. Các bị cáo đã thực hiện 73 giao dịch với số tiền thanh toán là 5.194.500.000 đồng. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã giữ lại, chưa giải ngân 67 giao dịch do nghi ngờ thẻ giả, mới giải ngân 6 giao dịch với số tiền là 432.000.000 đồng [43].

- Về tình tiết định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng”

Thực tiễn xét xử cho thấy, những vụ án có tình tiết định khung tăng nặng này thường là những vụ án chỉ có một người phạm tội hoặc nhiều người trong thời gian ngắn, số lần phạm tội không nhiều thì đã bị phát hiện và điều tra, khởi tố. Ví dụ như Nguyễn Tuấn Anh chỉ thực hiện tội phạm từ ngày 12/11/2014 đến ngày 23/12/2014; Nguyễn Đăng Quang Hưng chỉ thực hiện được 10 lần truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của người khác để chiếm đoạt tài sản; từ ngày 01/4/2014 đến ngày 09/4/2014, Nguyễn Kim Trung chỉ thực hiện được 05 lần sử dụng tài khoản ngân hàng của người khác để chiếm đoạt tài sản.

- Về tình tiết định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng”; “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên”

Với giá trị tài sản chiếm đoạt được từ hai trăm triệu đồng trở lên như các tình tiết định khung tăng nặng đã nêu này, tội phạm được thực hiện trong khoảng thời gian tương đối dài, có sự cấu kết chặt chẽ giữa những đồng phạm trong vụ án và số lần phạm tội là rất lớn.

Vụ án thứ nhất: Vương Huy Long cùng đồng bọn trộm cắp tài khoản ngân hàng của người khác rồi sử dụng các tài khoản này mua hàng trên các trang website thương mại điện tử ở nước ngoài rồi vận chuyển về Việt Nam để tiêu thụ nhằm mục đích hưởng lợi. Từ đầu năm 2008 đến tháng 3/2011, bằng thủ đoạn nêu trên, các bị cáo đã chiếm đoạt hàng hóa có giá trị cụ thể như sau: Huỳnh Quang Vinh: 7.556.358.000 đồng; Vương Huy Long: 3.487.986.000 đồng; Nguyễn Xuân Chung: 3.359.220.000 đồng; Trần Văn Chí: 2.844.800.000 đồng; Lê Hồng Hải: 768.147.000 đồng; Lại Nguyên Khôi: 437.593.731 đồng; ...[38].

Vụ án thứ hai: Nguyễn Đình Thuần và các đồng phạm đã thực hiện hành vi sử dụng các tài khoản tín dụng của người nước ngoài bị trộm cắp (CC chùa) mà Thuần mua được trên mạng internet để mua hàng hóa trên các trang website bán hàng trực tuyến nước ngoài, sau đó vận chuyển về Việt Nam tiêu thụ. Từ tháng 5/2010 đến tháng 4/2011, các bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi nêu trên để chiếm đoạt tài sản từ tài

khoản tín dụng của người nước ngoài với giá trị lớn. Cụ thể: Nguyễn Đình Thuận: 300.000.000 đồng; Lê Trung Thành: 481.429.000 đồng; Lê Việt Anh: 30.500.000 đồng; Đỗ Hồng Quân: 34.600.000 đồng; Lê Trọng Quang: 33.500.000 đồng...[34].

Từ những vụ án nêu trên cho thấy, tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản thường là tội phạm có tổ chức, được người phạm tội thực hiện nhiều lần và tài sản chiếm đoạt được thường có giá trị rất lớn.

2.3 Thực tiễn áp dụng trách nhiệm hình sự và các biện pháp tư pháp đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Trách nhiệm hình sự là một dạng trách nhiệm pháp lý, là hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải chịu trước Nhà nước do việc người đó thực hiện tội phạm và là kết quả của việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự, được thể hiện ở bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật, hình phạt và một số biện pháp cưỡng chế hình sự khác do Luật hình sự quy định [15, tr.146].

2.3.1 Thực tiễn áp dụng hình phạt đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Hình phạt quy định tại Điều 226b BLHS 1999 bao gồm: Cải tạo không giam giữ, Tù có thời hạn; Tù chung thân; Phạt tiền; Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; Tịch thu tài sản. So với BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 có nhiều sự thay đổi trong hình phạt áp dụng đối với hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử. Theo đó, hình phạt tại Điều 290 BLHS năm 2015 có phần giảm nhẹ hơn so với Điều 226b BLHS năm 1999. Thực tiễn áp dụng hình phạt theo quy định tại Điều 226b thể hiện như sau:

- Về hình phạt cải tạo không giam giữ

Cải tạo không giam giữ là hình phạt không tước đi tự do của người bị kết án, mà họ được cải tạo ngoài xã hội với sự giám sát, giáo dục và giúp đỡ của gia đình, cơ quan, tổ chức xã hội và cộng đồng tối đa tới 03 năm. So với Điều 226b BLHS năm 1999 thì hình phạt này là điểm mới và đến năm 2015, hình phạt này mới được

bổ sung vào BLHS. Tuy nhiên, trên thực tiễn chưa có vụ án nào áp dụng hình phạt này đối với người phạm tội quy định tại Điều 226b BLHS.

- *Hình phạt tù có thời hạn*

Tù có thời hạn là buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định. Điều 226b BLHS quy định hình phạt tù có thời hạn từ 06 tháng đến 20 năm và được quy định tại ba khung hình phạt:

Một là: Khung hình phạt cơ bản quy định tại khoản 1 Điều 226b áp dụng hình phạt tù có thời hạn từ 01 năm đến 5 năm. Thực tế, người phạm tội bị kết án và áp dụng hình phạt tù có thời hạn tại khung hình phạt cơ bản thường được cho hưởng án treo do hành vi phạm tội ít nguy hiểm, chưa chiếm đoạt được hoặc đã chiếm đoạt được tài sản nhưng có giá trị không lớn chưa gây thiệt hại lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như người phạm tội đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải... có nhân thân tốt và thuộc trường hợp xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù và ấn định thời hạn thử thách nhất định. Ví dụ: Ngày 19/5/2015, bị cáo Nguyễn Tuấn Anh bị TAND thành phố Hà Nội tuyên phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời hạn thử thách 18 tháng do có hành vi chiếm đoạt tài sản thông qua việc lập trang website lừa đảo về khuyến mại thẻ cào điện thoại, tổng giá trị tài sản chiếm đoạt được là 8.000.000 đồng [41]. Hay các bị cáo Dương Xuân Hùng (20 tháng tù), Nguyễn Hoàng Dương (15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời hạn thử thách 30 tháng), Vũ Quang Độ (12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời hạn thử thách 24 tháng) [36].

Hai là, Khung hình phạt tăng nặng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều 226b BLHS áp dụng hình phạt tù có thời hạn từ 03 năm đến 07 năm.

Thực tiễn xét xử các vụ án này cho thấy, tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS thường là tội phạm có tổ chức, hành vi phạm tội do thực hiện được dễ dàng, vào bất cứ thời gian nào và bất cứ đâu nên thường phạm tội nhiều lần, tài sản chiếm đoạt được có giá trị lớn. Hình phạt thường được TAND thành phố áp dụng cho các bị cáo phạm tội tại khoản 2 Điều 226b có thể là hình phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù có thời hạn nhưng cho hưởng án treo từ 24 tháng đến 36 tháng và ấn định thời gian thử thách từ 48 tháng tới 60 tháng. Thể hiện tại các vụ án như:

Vụ án thứ nhất: Các đối tượng Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Duy Việt, Trần Huy Hoàng sử dụng máy vi tính tác động đổi sim, số đẹp, thay đổi thông tin chủ sử dụng để bán lại cho khách hàng khác nhiều lần. Trong đó, Nguyễn Văn Hiếu đóng vai trò là người khởi xướng, chỉ đạo; các đối tượng Nguyễn Duy Việt, Trần Huy Hoàng là đồng phạm tham gia giúp sức với vai trò tích cực. Tổng giá trị tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt được là 77 triệu đồng [39]. Hay các bị cáo Trần Ngọc Hiếu bị xử phạt 24 tháng tù cho hưởng án treo, Bị cáo Lê Việt Anh bị xử phạt 36 tháng tù cho hưởng án treo [39].

Vụ án thứ hai: Các đối tượng Nguyễn Anh Hùng, Nguyễn Ngọc Khánh đã giúp sức cho bị cáo Dương Văn Bách trong việc sử dụng các thông tin thẻ tín dụng giả để mua và bán vé máy bay của Tổng Công ty hàng không Việt Nam. Số tiền mà Hùng chiếm đoạt được là 132.000.000 đồng, Khánh chiếm đoạt được là 168.042.000 đồng. Hùng bị TAND thành phố Hà Nội xử phạt 04 năm tù; Khánh bị xử phạt 04 năm tù [36].

Ba là: Khung hình phạt tăng nặng thứ hai quy định tại khoản 3 Điều 226b BLHS áp dụng hình phạt tù có thời hạn từ 07 năm đến 15 năm.

Thực tế xét xử cho thấy, hình phạt này chủ yếu áp dụng cho các trường hợp phạm tội để chiếm đoạt tài sản có giá trị rất lớn từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng. Các trường hợp như gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng và Số lượng thẻ giả từ 200 thẻ đến dưới 500 thẻ hầu như không có nhiều trên thực tế bởi bản chất của tội phạm này là chiếm đoạt tài sản hoặc hưởng lợi từ hành vi phạm tội. Hình phạt áp dụng cho khoản 3 Điều 226b áp dụng từ mức 07 năm đến 15 năm tù. Nhưng, trên thực tế, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục một phần hậu quả nên Hội đồng xét xử thường áp dụng hình phạt dưới mức khởi điểm của khung hình phạt tại khoản 3 theo quy định tại Điều 54 BLHS.

Vụ án thứ nhất: các bị cáo Lại Nguyên Khôi, Nguyễn Nam Hải, Trần Nam Linh cùng đồng bọn thông qua mạng internet biết đến các trang website chia sẻ thông tin thẻ tín dụng trộm cắp được. Từ đó, các bị cáo sử dụng các thông tin thẻ tín dụng bị đánh cắp này để mua hàng hóa trực tuyến từ nước ngoài và vận chuyển về Việt Nam. Trong

vụ án này, các bị cáo Lại Nguyên Khôi đã chiếm đoạt 437.593.731 đồng, Nguyễn Nam Hải đã chiếm đoạt 333.690.000 đồng, Trần Nam Ninh đã chiếm đoạt 405.933.780 đồng. Trong quá trình điều tra và xét xử, các bị cáo đã có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp lại một phần hoặc toàn bộ tiền hưởng lợi bất chính, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra phát hiện tội phạm, mở rộng vụ án nên được TAND thành phố Hà Nội xem xét, cho các bị cáo hưởng mức hình phạt dưới khởi điểm của khung hình phạt. Cụ thể, bị cáo Khôi bị phạt ba năm tù giam, Trần Nam Linh bị phạt ba năm tù giam, bị cáo Nguyễn Nam Hải bị phạt ba năm tù giam [38].

Vụ án thứ hai: Dương Văn Bách lên mạng mua “CC Chùa” (thông tin thẻ ngân hàng của các chủ tài khoản), sử dụng số CC chùa này để làm giả thẻ tín dụng đặt mua vé máy bay tại trang website bán vé máy bay trực tuyến của Tổng công ty hàng không Việt Nam. Các đối tượng Nguyễn Ngọc Khánh, Nguyễn Tiến Minh, Nguyễn Anh Tú, Nguyễn Công Cẩm, Nguyễn Anh Hùng là các đối tượng đồng phạm giúp sức tích cực với vai trò là người trực tiếp tìm kiếm khách hàng để bán vé máy bay cho Bách, TAND thành phố Hà Nội đã xử phạt Nguyễn Công Cẩm 04 năm 06 tháng tù, Nguyễn Anh Tú 05 năm tù [36].

Bốn là: Khung hình phạt tăng nặng thứ ba quy định tại khoản 4 Điều 226b BLHS áp dụng hình phạt tù có thời hạn từ 12 năm đến 20 năm.

Thực tiễn xét xử cho thấy, các bị cáo phạm tội bị áp dụng chủ yếu khung hình phạt này thường phạm tội mà tài sản chiếm đoạt được có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên. Hình phạt cho các đối tượng này là hình phạt tù có thời hạn từ 12 năm đến 20 năm. Tuy nhiên, do có nhiều tình tiết giảm nhẹ và khắc phục một phần hoặc toàn bộ hậu quả mà các bị cáo có thể được xem xét được hưởng khung hình phạt dưới mức hình phạt khởi điểm của khung hình phạt quy định tại khoản 4. Thể hiện như sau:

Vụ án thứ nhất: Hoàng Hồng Hạnh là nhân viên môi giới chứng khoán của công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt. Hạnh có hành vi lợi dụng chứng năng, quyền hạn của mình để truy cập và sử dụng trái phép tài khoản chứng khoán của bà Ninh Thị Thảo và ông Nguyễn Đình Lộc để giao dịch mua bán cổ phiếu và rút tiền từ tài khoản. Tổng giá trị tài sản mà Hạnh chiếm đoạt được từ bà Thảo và ông Lộc

là 501.929.662 đồng. Công ty Tân Việt đã chuyển trả số tiền và cổ phần trong tài khoản cho bà Thảo, ông Lộc như ban đầu, bà Phạm Thị Hương là mẹ của bị cáo Hạnh đã bồi thường 500.000.000 đồng giúp Hạnh. Vì vậy, TAND thành phố Hà Nội đã tuyên phạt Hoàng Hồng Hạnh 07 năm tù [40].

Vụ án thứ hai: Các bị cáo Nguyễn Huy Long, Yu Wei (Cá Bé), Jiang Yong A Dững) Hoàng Thị Minh, Vũ Thanh Quang có các hành vi làm giả, sử dụng thẻ tín dụng giả để quẹt vào máy POS để thanh toán khống nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ thẻ thông qua hệ thống ngân hàng tại Việt Nam để chia nhau. Các bị cáo đã thực hiện 73 giao dịch với số tiền thanh toán là 5.194.500.000 đồng. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã giữ lại, chưa giải ngân 67 giao dịch do nghi ngờ thẻ giả, mới giải ngân 6 giao dịch với số tiền là 432.000.000 đồng. Các bị cáo đã bị TAND thành phố Hà Nội tuyên phạt: Nguyễn Huy Long 12 năm tù; Jiang Yong 9 năm tù; Yu Wei 7 năm tù, Hoàng Thị Minh 7 năm 6 tháng tù; Vũ Thanh Quang 7 năm tù [43].

Vụ án thứ ba: Bị cáo Oshanugor James Anyasi (James) và Nguyễn Minh Thi có hành vi lừa đảo các phụ nữ Việt Nam thông qua mạng internet. Theo đó, bằng cách làm quen qua mạng Oshanugor James Anyasi thông báo gửi cho bị hại 01 kiện hàng, sau đó Nguyễn Minh Thi mạo danh là nhân viên công ty chuyển phát nhanh hoặc nhân viên Hải quan sân bay gọi điện chóc các bị hại, yêu cầu họ chuyển tiền phí, thuế hoặc tiền phạt từ 550 USD đến 15.000 USD vào tài khoản ngân hàng Lê Thị Diệu Thiện để nhận hàng. Sau đó Thi rút tiền ra và chia cho James. Tổng cộng số tiền mà Thi và James đã chiếm đoạt được là 406.405.700 đồng. Ngoài ra, cũng bằng thủ đoạn nêu trên, James còn lừa đảo ông Cho Won Chol số tiền 245.770.400 đồng. Như vậy, James đã chiếm đoạt 652.176.100 đồng của các bị hại. TAND thành phố Hà Nội đã tuyên bị cáo Oshanugor James Anyasi 12 năm tù; Bị cáo Nguyễn Minh Thi đã được xét xử theo một vụ án khác [42].

- *Hình phạt Chung thân*

Điều 226b BLHS năm 1999 đã quy định hình phạt này tại Khoản 4. Trên thực tế, hình phạt này đã được áp dụng đối với các bị cáo Lê Nguyên Thắng, Nguyễn Hữu Thoại. Trong vụ án này, các bị cáo Lê Nguyên Thắng, Nguyễn Hữu Thoại đã sử dụng thẻ tín dụng giả quẹt thẻ thanh toán khống, đem chứng từ đến ngân hàng lĩnh tiền chia nhau.

Tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt được là 11.837.000.000 đồng. Xét thấy đây là mức thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng nên TAND thành phố Hà Nội đã áp dụng hình phạt Chung thân đối với các bị cáo Lê Nguyên Thắng và Nguyễn Hữu Thoại [37].

Tuy nhiên, Điều 290 BLHS năm 2015 không quy định hình phạt chung thân. Từ thực tế áp dụng hình phạt đối với tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS nêu trên, tác giả luận văn cũng đồng tình với các nhà khoa học khi bỏ hình phạt Chung thân khỏi tội phạm quy định tại Điều 226b bởi đây là tội phạm về bản chất là tội phạm xâm phạm chế độ sở hữu, người phạm tội có thể bồi thường, khắc phục hậu quả một phần hoặc toàn bộ hậu quả nên có thể xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự. Việc áp dụng hình phạt Chung thân ngoài việc tước đi tự do của người phạm tội mà còn gây khó khăn cho công tác thi hành án, bồi thường cho người bị hại bởi người bị kết án không có cơ hội tạo dựng tài sản bồi thường cho người bị hại.

- *Phạt tiền*

Phạt tiền là một trong những hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung trong một số trường hợp theo quy định tại Điều 35 BLHS. Thực tế xét xử tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS cho thấy, các bị cáo hoặc người thân của bị cáo đều tự nguyện khắc phục một phần hoặc toàn bộ hậu quả của tội phạm, do đó, hình phạt tiền không thường xuyên được áp dụng là hình phạt chính đối với tội phạm này. Do đó, tác giả luận văn chưa ghi nhận được vụ án nào áp dụng hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với tội phạm quy định tại Điều 226b BLHS.

- *Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định*

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là hình phạt bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 BLHS. Mặc dù có một số bị cáo là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp như Bị cáo Nguyễn Đình Thuần hay bị cáo Hoàng Hồng Hạnh là nhân viên môi giới chứng khoán... nhưng tiền xét xử cho thấy TAND thành phố Hà Nội không áp dụng hình phạt này để ngăn ngừa tội phạm với tính tiết tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm đối với các Bị cáo. Theo quan điểm của tác giả luận văn, riêng đối với các bị cáo có nghề nghiệp liên quan đến việc sử dụng tài khoản ngân hàng, thông tin thẻ ngân hàng như nhân viên

ngân hàng, tài khoản chứng khoán như nhân viên môi giới, nhân viên công ty chứng khoán hoặc các nghề nghiệp khác có cùng tính chất, nếu phạm tội phải được áp dụng biện pháp bổ sung là Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định để đảm bảo tính phòng, chống tội phạm cũng như giáo dục, răn đe người phạm tội và người khác không phạm tội này.

- *Tịch thu tài sản*

Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, cũng như Phạt tiền, hình phạt tịch thu tài sản vẫn chưa được áp dụng trong thực tiễn xét xử.

2.3.2 Thực tiễn áp dụng các biện pháp tư pháp đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Các biện pháp tư pháp quy định tại Chương VI BLHS. Thực tiễn xét xử cho thấy, các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội quy định tại Điều 226b thường bao gồm Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm và Trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại. Cụ thể:

- *Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm*

Trong tội phạm quy định tại điều 226b BLHS thì vật có liên quan trực tiếp đến tội phạm thường là công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội hoặc tài sản do phạm tội mà có như máy tính, máy in, các phương tiện điện tử. Đối với các loại vật này, có hai phương án xử lý:

Một là: Tịch thu sung công quỹ nhà nước các tài sản có giá trị bao gồm: máy tính xách tay, máy in, điện thoại di động, máy ghi từ, ổ cứng, máy tính để bàn...

Hai là: Tịch thu tiêu hủy các tài sản không có giá trị sử dụng, bị làm giả như: phôi thẻ ngân hàng giả, máy nhập mã số thẻ, con dấu và một số các giấy tờ liên quan đến tội phạm không còn giá trị sử dụng.

Đối với tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm thông thường là tiền do người phạm tội chiếm đoạt được hoặc do hưởng lợi từ hành vi phạm tội. Biện pháp xử lý thông thường là tịch thu sung công quỹ nhà nước.

- *Trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại*

Đối với các tài sản liên quan tới vụ án nhưng không thuộc trường hợp bị tịch thu hay tiêu hủy, Hội đồng xét xử tuyên trả lại cho các chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp. Thông thường là các máy quét thẻ (POS) trả lại cho các ngân hàng; trả lại cho bị hại số tiền đã bị người phạm tội chiếm đoạt bất hợp pháp; trả lại cho người phạm tội các giấy tờ tùy thân ...

Đối với số tiền mà người phạm tội tự nguyện giao nộp hoặc thân nhân của người phạm tội nộp thay thường được cơ quan tiến hành tố tụng lưu giữ, quản lý trong tài khoản của cơ quan thi hành án nhằm mục đích trả lại cho người bị hại hoặc sung công quỹ nhà nước. Đối với các tài sản là bất động sản như quyền sử dụng đất, các tài sản khác do người phạm tội chiếm đoạt được từ việc phạm tội hoặc do người phạm tội tự nguyện giao nộp hoặc cơ quan điều tra tạm giữ để phục vụ điều tra, Hội đồng xét xử thường áp dụng hình thức kê biên hoặc tạm giữ tài sản để bảo đảm thi hành án, bồi thường hoặc trả lại cho các bị hại.

Kết luận chương 2

Trong năm năm vừa qua, các cơ quan tiến hành tố tụng thành phố Hà Nội luôn đề cao công tác phòng chống tội phạm CNTT trên mọi lĩnh vực. Sự thành lập Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm công nghệ cao (PC50) đã đưa quá trình phòng và chống tội phạm này lên một tầm cao mới. Mặc dù mới được thành lập và lại là thí điểm nhưng các cán bộ PC50 Công an thành phố Hà Nội luôn là lực lượng nòng cốt trong công tác đấu tranh, ngăn ngừa tội phạm sử dụng công nghệ cao. Qua sự phối hợp với Cục cảnh sát phòng chống tội phạm công nghệ cao (C50) và các lực lượng khác, PC50 Công an thành phố Hà Nội đã rất nỗ lực và phát huy được năng lực của mình để phát hiện, điều tra và xử lý tội phạm có những thủ đoạn tinh vi, phức tạp này.

Trong bối cảnh có nhiều yếu tố tác động tiêu cực đến tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn Thủ đô, Công an Thành phố đã triển khai thực hiện quyết liệt, có hiệu quả các biện pháp, giải pháp, chương trình, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, tiếp tục giữ vững, ổn định An ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, phục vụ đắc lực nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, đối ngoại của Thủ đô và đất nước

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

3.1 Hoàn thiện pháp luật hình sự về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Từ những kết quả của việc nghiên cứu những quy định của pháp luật tại Chương 1 và thực tiễn áp dụng pháp luật tại Chương 2 về Điều 226b, tác giả luận văn xin đưa ra một vài hướng hoàn thiện pháp luật như sau:

Thứ nhất, cần bổ sung “Tài sản ảo” là một loại tài sản bởi: về bản chất, tài sản ảo cũng là một hình thức khác của tài sản nhưng tồn tại trong mạng máy tính, mạng viễn thông dưới hình thức như các đoạn mã, các thông tin thể hiện được trên máy tính, phương tiện điện tử. Cũng như các tài sản thông thường khác, tài sản ảo cũng có thể được sử dụng trong giao dịch dân sự. Có nhiều loại tài sản ảo, trong đó có những tài sản ảo cũng có thể quy đổi ra thành tiền hay nói một cách khác, tài sản ảo có thể trị giá được bằng tiền thông qua những quy tắc quy đổi riêng giữa các chủ thể. Tài sản ảo là một loại tài sản được hình thành bằng nhiều cách, có thể là chuyển từ tiền mặt (nạp thẻ điện thoại, nộp tiền vào tài khoản ngân hàng, nộp tiền vào tài khoản ảo trên cổng thành toán điện tử...), có thể là kết quả của của sự đầu tư công sức, tiền bạc và thời gian của chủ tài sản (đầu tư chứng khoán trực tuyến, tài sản có được trong trò chơi điện tử trực tuyến, giao dịch điện tử...). Đối với loại tài sản này, chủ tài sản cũng có đầy đủ các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt giống như tài sản thông thường. Do vậy, coi tài sản ảo cũng là một tài sản là cần thiết và được quy định bằng văn bản pháp luật, nhất là trong hoàn cảnh kinh tế hiện nay, mạng máy tính, mạng viễn thông và giao dịch điện tử đóng một vài trò khá quan trọng trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai: quy định tại điểm a khoản 1 Điều 226b còn có sự bất cập. Cụm từ “của chủ tài khoản, chủ thẻ” có thể được hiểu là nếu người phạm tội thực hiện các

hành vi quy định tại điểm b khoản 1 mà chỉ chiếm đoạt tài sản của chủ thẻ, chủ tài khoản thì mới phạm tội. Như vậy là chưa đầy đủ vì như đã phân tích ở Chương 1, bị hại của tội phạm này có thể là: Chủ tài khoản, chủ thẻ, ngân hàng phát hành thẻ, người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc bên cung cấp dịch vụ chấp nhận thẻ. Hơn nữa, chỉ quy định hành vi làm giả thẻ ngân hàng mới phải chịu TNHS là chưa đầy đủ, cần bổ sung các hành vi: tàng trữ, mua bán, lưu hành, sử dụng thẻ ngân hàng giả. Vì vậy, theo quan điểm của tác giả luận văn, điểm a khoản 1 Điều 226b có thể được sửa đổi như sau: *“Sử dụng thông tin về tài khoản, thông tin về thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản hoặc làm giả, tàng trữ, mua bán, lưu hành, sử dụng thẻ ngân hàng nhằm chiếm đoạt tài sản của hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ”*.

Thứ ba: việc kinh doanh vàng trên tài khoản tại nước ngoài đã bị Ngân hàng nhà nước cấm từ tháng 7/2010 qua Thông tư số 17/2010/TT-NHNN. Tuy nhiên, cho đến nay, hoạt động môi giới, kinh doanh vàng trên tài khoản vẫn âm thầm diễn ra bất chấp các quy định cấm của pháp luật. Mặc dù cơ quan điều tra đã triệt phá nhiều sản vàng ảo như sản vàng của Công ty cổ phần đầu tư VGX, hay đình đám như sự trắng tay của 1.000 người khi tham gia sản vàng ảo của tập đoàn tài chính BBG nhưng dường như, sự hấp dẫn khi “chơi” vàng tài khoản vẫn có sức hút rất lớn do những thông tin quảng cáo sinh lời nhanh, dễ kiếm tiền, lãi suất cao. Điểm c khoản 1 Điều 226b cũng không đề cập đến hành vi lừa đảo trong kinh doanh vàng trên tài khoản. Các hành vi môi giới, kinh doanh vàng trên tài khoản trước năm 2016 chỉ bị xử lý theo tội “kinh doanh trái phép” quy định tại Điều 159 BLHS 1999. BLHS 2015 không quy định tội kinh doanh trái phép, nên cần thiết phải đưa vào hành vi lừa đảo trong môi giới, kinh doanh vàng trên tài khoản là trái pháp luật. Vì vậy, tác giả luận văn đề xuất sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 226b như sau: *“Lừa đảo trong thương mại điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, kinh doanh vàng trên tài khoản, mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân”*.

Thứ tư: Khoản 1 Điều 226b có quy định về các trường hợp người phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet thực hiện một trong các hành

vi quy định từ các điểm a đến d tương tự các trường hợp quy định tại Điều 138 (tội trộm cắp tài sản) và điều 139 (tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản). Điều này ảnh hưởng tới việc định danh tội phạm bởi về bản chất, điểm a khoản 1 Điều 226b cũng có tính chất lén lút của hành vi trộm cắp (Điều 138) đối với chủ tài sản, điểm c lại có tình tiết lừa đảo giống với Điều 139 BLHS. Do đó, cần phải có một văn bản hướng dẫn thi hành cụ thể Điều 226b về các trường hợp không thuộc Điều 138 và Điều 139 BLHS.

Thứ năm: Điểm d khoản 1 Điều 226b quy định về các hành vi khác, Thông tư liên tịch số 10/2012 cũng chưa đưa ra được các hành vi cụ thể về các hành vi phạm tội trong lĩnh vực viễn thông. Các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua mạng viễn thông, mạng internet hiện nay là khá phổ biến. Do đó, cần phải có một hành lang pháp lý chặt chẽ và cụ thể để phòng và chống loại tội phạm này.

Thứ sáu: Như đã phân tích của tác giả luận văn tại Chương 1, mục đích của tội phạm quy định tại Điều 226b là chiếm đoạt được tài sản của chủ sở hữu, xâm phạm tới quan hệ sở hữu được luật hình sự bảo vệ. Do đó, Điều 226b phải được quy định tại Chương XIV: Các tội xâm phạm sở hữu.

3.2 Giải thích pháp luật về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Giải thích pháp luật được hiểu là việc làm sáng tỏ về mặt tư tưởng và nội dung các quy phạm pháp luật, bảo đảm cho sự nhận thức và thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất pháp luật; là nhằm xây dựng lại ý tưởng mà tác giả mong muốn truyền đạt qua các quy định của văn bản pháp luật đó. Xét về thực chất thì có thể cho rằng, giải thích pháp luật là việc xác định nội dung và phạm vi áp dụng của một văn bản hay một quy định cụ thể của văn bản. Như vậy, giải thích pháp luật được hiểu là việc làm rõ hơn về tinh thần, nội dung, phạm vi, ý nghĩa và mục đích các quy định của pháp luật so với nội dung ban đầu của nó, giúp mọi người hiểu và thực thi các quy định của pháp luật một cách chính xác và thống nhất.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 74 Hiến Pháp năm 2013 thì Ủy ban thường vụ Quốc Hội (UBTVQH) là cơ quan duy nhất có thẩm quyền giải thích Hiến Pháp, Luật, Pháp lệnh. Theo quy định của khoản 1 Điều 15 Nghị quyết số 26/2004/QH11

của Quốc hội ngày 15/6/2004 về Quy chế hoạt động của UBTVQH, các chủ thể sau đây có thẩm quyền kiến nghị UBTVQH giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh: UBTVQH; Chủ tịch nước; Chính phủ; TANDTC; VKSNDTC; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội; Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận.

Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được Quốc Hội bổ sung lần đầu tiên vào Bộ luật hình sự năm 2009 dưới tên gọi: Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản (Điều 226b). Trong thực tiễn xét xử, có nhiều luồng quan điểm khác nhau về tội danh đối với loại tội phạm này. Trong đó nổi lên hai quan điểm: *Một là*: hành vi nêu trên có dấu hiệu của nhóm tội xâm phạm sở hữu như lừa đảo, trộm cắp... nhưng được thực hiện bằng phương tiện là thiết bị công nghệ cao nên ngoài việc xâm phạm tới quan hệ sở hữu còn xâm phạm nghiêm trọng đến an toàn công cộng, trật tự công cộng, do đó cần thiết phải xét xử theo tội mới. *Hai là*: mặc dù công cụ phương tiện phạm tội là thiết bị công nghệ cao nhưng mục đích cuối cùng là quan hệ sở hữu, do đó vẫn phải xét xử theo các tội tương ứng thuộc chương các tội phạm xâm phạm sở hữu. Vì vậy, để giải quyết vướng mắc đang gây tranh cãi và áp dụng pháp luật thống nhất thì cần phải có văn bản hướng dẫn giải thích.

Năm 2012, Thông tư liên tịch số 10/2012 đã hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông nhưng theo quan điểm của tác giả luận văn, các hướng dẫn này là chưa đầy đủ, nhất là trong thời điểm BLHS năm 2015 đã quy định loại tội phạm này dưới góc độ hoàn toàn mới.

Vì vậy, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhất là trong lĩnh vực tố tụng như VKSNDTC, TANDTC cần nhanh chóng đề nghị UBTVQH ban hành văn bản giải thích Bộ luật hình sự nói chung và Điều 226b nói riêng để áp dụng pháp luật một cách thống nhất, tránh oan sai, gây tranh cãi trong công tác điều tra, truy tố và xét xử loại tội phạm này.

3.3 Tổng kết thực tiễn áp dụng pháp luật về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Ngày 04/02/2010, Cục cảnh sát phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (C50) đã được thành lập trực thuộc Tổng cục Cảnh sát có trách nhiệm tham mưu giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao trong cả nước, tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, điều tra xử lý tội phạm sử dụng công nghệ cao; trực tiếp tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống các hành vi vi phạm và tội phạm sử dụng công nghệ cao theo quy định của Pháp luật và của Bộ trưởng. Từ việc thành lập C50, Bộ Công an đã phối hợp với Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thí điểm thành lập các Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (PC50) để nâng cao hiệu quả phòng chống tội phạm công nghệ cao trên phạm vi toàn lãnh thổ.

Trong 5 năm qua, dưới sự chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của Đảng ủy Công an Trung ương và lãnh đạo Bộ Công an, sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan, đơn vị, địa phương, lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao đã từng bước trưởng thành, lập nhiều thành tích, chiến công xuất sắc, ngày càng khẳng định vai trò nòng cốt xung kích trong công tác phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao. Trong đó, Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao đã phát hiện, xác minh gần 1.000 vụ, phối hợp điều tra, làm rõ và khởi tố gần 150 vụ, hơn 750 đối tượng; thu hồi hơn 100 tỷ đồng, hàng ngàn máy tính, điện thoại di động, linh kiện điện tử, các loại hàng hóa, máy móc thiết bị chuyên dụng trị giá hàng chục tỷ đồng.

Từ thực tiễn nêu trên cho thấy, tình hình tội phạm công nghệ cao nói chung và tội phạm quy định tại Điều 226b nói riêng diễn ra rất phức tạp, có chiều hướng gia tăng mạnh cả về số vụ việc lẫn đối tượng thực hiện. Các cơ quan áp dụng pháp luật cần thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm công tác điều tra, khám phá, xử lý tội phạm công nghệ cao, nêu rõ phương thức thủ đoạn phạm tội để các cơ quan tố tụng, các cơ quan có liên quan vận dụng trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

Trong đó, lực lượng phòng, chống tội phạm công nghệ cao cần chủ động nắm tình hình, tích cực tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp tăng cường lãnh đạo nâng cao năng lực đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống thông tin, viễn thông; tham mưu từng bước xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho công tác phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; chủ động phối hợp với các cơ quan thông tin, đoàn thể, các ngành đẩy mạnh tuyên truyền phòng và chống tội phạm trong lĩnh vực này.

3.4 Nâng cao năng lực của cán bộ áp dụng pháp luật hình sự đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Do đây là một loại tội phạm mới phát sinh, có nhiều tính chất đặc thù, phi truyền thống, khả năng hoạt động phạm tội rất rộng, đối tượng phạm tội có tính chất xuyên quốc gia... nên quá trình giải quyết những vụ án hình sự do tội phạm sử dụng công nghệ cao để thực hiện hành vi phạm tội, các cơ quan chức năng có liên quan thường gặp rất nhiều khó khăn.

Để đấu tranh với loại tội phạm này đòi hỏi cần phải có đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán chuyên nghiệp có kiến thức chuyên ngành về công nghệ thông tin. Song thực tế hiện nay, lực lượng Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán thực thi nhiệm vụ trong lĩnh vực này còn mỏng, trang thiết bị còn nhiều hạn chế nên kinh nghiệm điều tra, truy tố cũng chưa nhiều. Các quy định trong BLHS về loại tội phạm này ban hành từ năm 1999 cho đến năm 2009 có bổ sung thêm một số tội danh mới, nhưng đến năm 2012 mới có văn bản hướng dẫn thi hành. Sau đó, lại được thay thế bằng BLHS năm 2015 để đáp ứng kịp với tình hình tội phạm thực tế. Như vậy, ngoài yếu tố nhận thức và hiểu biết về kiến thức chuyên ngành công nghệ thông tin của các cán bộ tiến hành tố tụng còn hạn chế, thì một trong những khó khăn trong việc ứng phó với loại tội phạm này là các quy định của BLHS còn quá chung chung, mang tính nguyên tắc, nên có thể dẫn tới việc hiểu điều luật chưa thống nhất và bỏ lọt tội phạm.

Vì vậy, công việc phải làm ngay đó là đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, tổ chức các khoá bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu về công nghệ thông tin, các đợt tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan giám định, các cơ quan có chức năng khác để có điều kiện phát huy tác dụng trong công tác đấu tranh phòng chống và xử lý tội phạm.

Kết luận chương 3

Mặc dù đã khắc phục được tương đối các điểm hạn chế của BLHS năm 1999 về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nhưng trên thực tế, việc xử lý, áp dụng pháp luật về tội phạm này còn có nhiều hạn chế về mặt quy định của pháp luật do đó bỏ lọt nhiều tội phạm trong lĩnh vực này. Nguyên nhân một phần xuất phát từ việc pháp luật về tội phạm này còn chưa hoàn thiện, chậm trễ ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng điều luật và thực tế, còn cần phải nhìn nhận năng lực và đội ngũ của các cơ quan tiến hành tố tụng còn nhiều điểm hạn chế. Đặc biệt, mục tiêu là phòng, chống được tội phạm công nghệ cao nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng lại chưa được quan tâm đúng đắn, thiếu sự đầu tư cần thiết về trang thiết bị hiện đại để phòng chống tội phạm tinh vi và phức tạp này.

KẾT LUẬN

Kể từ ngày 19/11/1997, đã 18 năm trôi qua kể từ khi Việt Nam chính thức hòa mạng internet thế giới. Trong những năm qua, lĩnh vực công nghệ thông tin đã phát triển rất nhanh chóng và dần dần trở thành lĩnh vực quan trọng thiết yếu không thể thiếu trong hầu hết các hoạt động kinh tế, văn hóa nước ta. Ước tính có khoảng 31,5 triệu người Việt Nam sử dụng internet, chiếm 1/3 dân số, đứng thứ 18 trên thế giới. Với số lượng người sử dụng internet khổng lồ như vậy, Công nghệ thông tin, viễn thông cũng đã trở thành một lĩnh vực mà các đối tượng tập trung khai thác, sử dụng để thực hiện tội phạm. So với thế giới, tội phạm sử dụng công nghệ cao nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản tại Việt Nam xuất hiện muộn hơn nhưng lại có những thủ đoạn tinh vi tương tự do tính chất toàn cầu hóa thông qua mạng máy tính, mạng viễn thông. Do đó, việc bổ sung các tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông vào BLHS là việc làm rất kịp thời và cần thiết. Qua việc nghiên cứu trong phạm vi luận văn thạc sĩ, tác giả luận văn đã đúc kết một số kết luận như sau:

Thứ nhất: Việc sửa đổi Điều 226b BLHS năm 1999 theo định hướng BLHS năm 2015 là hoàn toàn phù hợp với khoa học hình sự và cần thiết về mặt thực tiễn trong bối cảnh tội phạm này càng có tính chất tinh vi, phức tạp hơn.

Thứ hai: Trong thực tiễn phòng và chống tội phạm công nghệ cao có mục đích chiếm đoạt tài sản, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu tuy nhiên, do mới được quy định nên thực tiễn áp dụng còn gặp nhiều khó khăn, do hệ thống Pháp luật về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản còn chưa hoàn thiện. Cần phải nghiêm túc thực hiện mục tiêu Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; đổi mới căn bản cơ chế xây dựng và thực hiện pháp luật; phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để góp phần quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, góp phần đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 [1].

Thứ ba: Cần phải nhận thức đúng đắn về bản chất của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là loại tội xâm phạm sở hữu. Qua đó thống nhất được các quan điểm về định tội danh trong quá trình định tội danh của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Thứ tư: Chiến lược cải cách tư pháp của Bộ Chính trị đã đề ra từ năm 2005 cho đến nay đã hơn 10 năm và đang bước vào giai đoạn cuối. Để thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp, cần: "*Khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm. Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế*" [2]. Trong đó, các nhà khoa học đã xây dựng theo hướng giảm nhẹ hình phạt tù, bổ sung hình phạt tiền và hình phạt cải tạo không giam giữ vào Điều 290 BLHS.

Thứ năm: Cơ sở vật chất để phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao chưa đáp ứng được với thực tiễn, năng lực và đội ngũ cán bộ tiến hành tố tụng chưa đáp ứng được yêu cầu trong khi tội phạm ngày càng một tinh vi, phức tạp hơn; cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình xây dựng pháp luật chưa dự liệu hết được những tình huống đa dạng xảy ra trong thực tiễn. Vì vậy, để khắc phục được những tồn tại, hạn chế nêu trên cần phải có những giải pháp cụ thể, các kiến nghị nhằm đảm bảo cho việc định tội danh được chính xác, góp phần phòng, chống tội phạm đạt hiệu quả và sự thành công của tiến trình cải cách tư pháp của nước ta.

Những kết quả đã đạt được trong Luận văn cho thấy có sự nỗ lực, cố gắng của bản thân tác giả; sự giúp đỡ nghiêm túc và tinh thần đầy trách nhiệm của các thầy cô, các nhà khoa học, các đồng chí công an phòng PC50 Công an thành phố Hà Nội, các Thẩm phán Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và đặc biệt là sự giúp đỡ của thầy giáo, Giáo sư, Tiến sỹ Võ Khánh Vinh hướng dẫn khoa học cho tôi hoàn thành Luận văn này. Tuy nhiên, do điều kiện nghiên cứu và khả năng của bản thân tác giả nên Luận văn không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định. Tác giả Luận văn mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, các thầy giáo, cô giáo và các đồng nghiệp để Luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
3. Bộ Tư pháp, Viện khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Tư pháp, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
4. Đỗ Văn Chính, *Định tội danh với người chiếm đoạt tài sản bằng sử dụng thiết bị công nghệ cao*, Công thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao, http://www.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/299083?p_page_id=1753011&pers_id=1751929&folder_id=&item_id=16352515&p_details=1
5. Công an thành phố Hà Nội, *Bản kết luận điều tra số 61 KLĐT/PC45-Đ3* ngày 31/12/2014.
6. Công an thành phố Hà Nội, *Bản kết luận điều tra số 119 KLĐT/PC45-Đ9* ngày 18/02/2015.
7. Công an thành phố Hà Nội, *Bản kết luận điều tra số 149 KLĐT/PC45-Đ3* ngày 19/3/2015.
8. Công an thành phố Hà Nội, *Bản kết luận điều tra số 200 KLĐT/PC45-Đ3* ngày 09/5/2015.
9. Công an thành phố Hà Nội, *Bản kết luận điều tra vụ án số 189 KLĐT/PC45- Đ3* ngày 25/4/2015.
10. Công an thành phố Hà Nội, *Báo cáo số 939/BC-CAHN-PV11 Tổng kết công tác Công an năm 2015*.
11. Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Nga*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
12. Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

13. Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Canada, quyển 2*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
14. Đặng Trung Hà (2009), *Tội phạm công nghệ thông tin và sự khác biệt giữa tội phạm công nghệ thông tin với tội phạm thông thường*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 3, trang 14-20.
15. Học viện tư pháp (2011), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
16. TS. Hồ thế Hòe, *Giải pháp nâng cao hiệu quả đấu tranh với tội phạm sử dụng công nghệ cao trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Tạp chí dân chủ và pháp luật, <http://tcdepl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/xay-dung-phap-luat.aspx?ItemID=32>,
17. TS. Nguyễn Đức Mai và đồng tác giả (2007), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, phần các tội phạm*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Nghị định 42/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 5 năm 2014 Về quản lý bán hàng đa cấp.
19. Nghị định 52/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2013 Về thương mại điện tử.
20. Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Công an thành phố Hà Nội, *Báo cáo số 54 -BC/PC50 (Đ1) Tổng kết tình hình, kết quả công tác năm 2013* ngày 22/10/2013.
21. Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Công an thành phố Hà Nội, *Báo cáo tổng kết Công tác phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao năm 2014 và phương hướng công tác trọng tâm năm 2015*, ngày 15/11/2014.
22. Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Công an thành phố Hà Nội, *Báo cáo tổng kết Công tác phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao năm 2015 và phương hướng công tác trọng tâm năm 2016*, ngày 16/11/2015.
23. Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Công an thành phố Hà Nội, *Báo cáo sơ kết công tác 06 tháng đầu năm năm 2016*, ngày 15/5/2016.

24. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Bộ luật dân sự 2005*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.

25. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Bộ Luật Hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự 2010*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

26. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ Luật Hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

27. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

28. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật cạnh tranh 2004*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

29. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật chứng khoán, được sửa đổi bổ sung năm 2013*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

30. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật công nghệ thông tin*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

31. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật giao dịch điện tử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

32. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Luật viễn thông*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

33. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Pháp lệnh ngoại hối năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2013*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

34. Thông tư liên tịch số 10/2012/TTLT-BCA-BQP-BTP-BTT&TT-VKSNDTC-TANDTC do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và truyền thông, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 10 tháng 9 năm 2012 về Hướng dẫn áp dụng quy định Bộ luật hình sự về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông.

35. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án số 135/2014/HSST* ngày 27, 28, 31/3, & 01/4/2014.

36. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án số 259/2014/HSST* ngày 25 đến 30/6/2014.
37. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án số 283/2014/HSST* ngày 14/7/2014.
38. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án số 298/2014/HSST* ngày 28/7/2014.
39. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án số 392/2014/HSST* ngày 13/9/2014.
40. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án số 450/2014/HSST* ngày 29/9/2014.
41. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án số 494/2014/HSST* ngày 21/11/2014.
42. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án số 173/2015/HSST* ngày 19/5/2015.
43. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án số 381/2015/HSST* ngày 28/9/2015.
44. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, *Bản án số 377/2015/HSST* ngày 28/9/2015.
45. Nguyễn Mạnh Toàn (2002), *Đặc điểm và các hành vi cơ bản của tội phạm tin học*, Tạp chí nhà nước và pháp luật, số 3/2002, trang 31.
46. Quân Trần, *Rủi ro kinh doanh tiền thật trên mạng ảo*, Báo an ninh thủ đô, <http://anninhthudo.vn/tien-vang/rui-ro-kinh-doanh-tien-that-tren-mang-ao/507419.antd>
47. GS. TS. Võ Khánh Vinh (2014), *Luật hình sự Việt Nam, Phần chung*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
48. GS. TS. Võ Khánh Vinh (2013), *Lý luận chung về định tội danh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.